

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH
BỘ MÔN TÂM LÝ VÀ GIÁO DỤC



KỶ YẾU KHOA HỌC SỐ 1

HÀ TĨNH 3/2016

BAN BIÊN TẬP

1. TS. Nguyễn Văn Tịnh
2. ThS. Nguyễn Thu Phương
3. ThS. Lê Thị Bích Ngọc
4. ThS. Nguyễn Thị Cẩm

TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

TS. Nguyễn Văn Tịnh

PHÓ TRƯỞNG BAN BIÊN TẬP

ThS. Nguyễn Thị Thu Phương

	MỤC LỤC	Trang
1	Nâng cao năng lực sư phạm đáp ứng yêu cầu đổi mới dạy học Đại học	3
2	Giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên hiện nay	11
3	Kỹ năng thích ứng của sinh viên sư phạm trường Đại học Hà Tĩnh trong quá trình thực tập	21
4	Phương pháp giáo dục trẻ thông minh sớm của Glenn Doman	27
5	Nguyên nhân gây hội chứng tự kỷ và biện pháp hỗ trợ	36

NÂNG CAO NĂNG LỰC SỰ PHẠM

ĐÁP ỨNG YÊU CẦU ĐỔI MỚI DẠY HỌC ĐẠI HỌC

TS. Nguyễn Văn Tĩnh

TÓM TẮT

Năng lực sư phạm (NLSP) của đội ngũ giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định chất lượng dạy học trong trường đại học. Bài viết phân tích thực trạng năng lực sư phạm của đội ngũ giảng viên và đề xuất các giải pháp nâng cao năng lực sư phạm cho đội ngũ giảng viên ở Trường Đại học Hà Tĩnh trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam.

Từ khóa: *Năng lực sư phạm, đội ngũ giảng viên.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Năng lực sư phạm theo từ điển Giáo dục (Nga), là “toàn bộ những đặc điểm tâm lý cá nhân và những phẩm chất nghề nghiệp nổi bật của người giáo viên đảm bảo đạt kết quả cao nhất trong hoạt động giáo dục” [4, tr.141].

NLSP là thành tố quan trọng trong NVSP luôn được coi trọng trong chương trình đào tạo giáo viên ở các nước trên thế giới. Chẳng hạn, chuẩn NLSP đối với giáo viên ở Cộng hòa Pháp được coi như là công cụ hữu hiệu để thực hiện tiến trình cải cách giáo dục, đảm bảo chất lượng trong nhà trường. NLSP của người giảng viên là yêu cầu quan trọng, ảnh hưởng trực tiếp và quyết định tiến trình giáo dục mỗi quốc gia. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04 /11/2013 Hội nghị Trung ương Tám khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo khẳng định “Tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ các yếu tố cơ bản của giáo dục và đào tạo theo hướng coi trọng phẩm chất, năng lực người học”. Phát triển năng lực người học là định hướng phù hợp với nền giáo dục Việt Nam trong bối cảnh mới. Theo đó, các trường đại học nói chung, Trường Đại học Hà Tĩnh nói riêng nâng cao NLSP cho đội ngũ giảng viên là một nhiệm vụ cấp bách hiện nay.

NỘI DUNG

1. Thực trạng năng lực sư phạm và bồi dưỡng nâng cao năng lực sư phạm ở Trường Đại học Hà Tĩnh

Xác định đội ngũ giảng viên là vấn đề sống còn của trường đại học, ngay sau khi mới thành lập, một trong những công việc đầu tiên của Trường là tập trung xây dựng đội ngũ: cử giảng viên đi học nâng cao trình độ thạc sỹ và tiến sỹ, nâng cao năng lực sư phạm với các chế độ ưu tiên, đặc thù. Về sau, có thêm chủ trương: không bố trí giảng dạy đối với những người chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm NVSP hay

Chúng chỉ dạy học đại học. Nhờ có những biện pháp quyết liệt, đã có 100% giảng viên đứng lớp đã có chứng chỉ giảng dạy đại học; NLSP của đội ngũ giảng viên đã được nâng lên đáng kể; phương pháp dạy học có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, năng lực sư phạm của đội ngũ giảng viên của Trường vẫn đang còn nhiều bất cập: một bộ phận chưa đáp ứng yêu cầu giảng dạy đại học và đổi mới dạy học; chưa có nhiều bài giảng thật sự hấp dẫn, lý thú và ấn tượng; chuyển từ dạy học truyền thống niên chế sang tín chỉ còn nhiều bỡ ngỡ, lúng túng, v.v... Nguyên nhân có nhiều, nhưng trong đó chủ yếu do “sức ỳ” trở thành cố hữu của không ít giảng viên; điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng dạy học.

Xuất phát từ thực tế là một đơn vị mới được giao nhiệm vụ đào tạo đại học, nhiều giảng viên được tiếp nhận và tuyển dụng từ các cơ sở giáo dục ngoài sư phạm (khối kinh tế - quản trị kinh doanh, xây dựng, công nghệ thông tin, nông nghiệp, ngoại ngữ...), từ khi thành lập đến nay, Trường đã tổ chức được một số lớp bồi dưỡng nhằm nâng cao NLSP cho giảng viên. Theo Báo cáo của Phòng Tổ chức - Hành chính thì kể từ khi lên Đại học, Trường đã phối hợp với Trường Đại học Vinh mở được 02 lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên: năm 2010 có 55 giảng viên, năm 2012 có 55 giảng viên hoàn thành Chương trình, được cấp Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, trong thời gian tới sẽ còn tiếp tục mở các lớp bồi dưỡng cho các đối tượng mới tuyển dụng. Các giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng đã được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản về giảng dạy đại học theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa và phát triển năng lực người dạy.

Ngoài ra, trường còn chú trọng triển khai các hoạt động thường xuyên nhằm nâng cao NLSP cho giảng viên, nhất là các giảng viên trẻ: tổ chức được nhiều Hội thảo khoa học về nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng dạy học; dạy học theo học chế tín chỉ; thăm lớp dự giờ, đánh giá giờ dạy của giảng viên nhất là các giảng viên mới ra trường; kiểm tra hồ sơ chuyên môn định kỳ 2 lần /năm nhằm chấn chỉnh những sai sót, điều chỉnh hoạt động dạy học; kiểm tra đánh giá năng lực ngoại ngữ, tin học hằng năm; sinh hoạt chuyên môn gắn với nhiệm vụ dạy học, trao đổi học thuật; lấy ý kiến từ người học; tổ chức Hội nghị, Hội thảo đánh giá chương trình sau một chu kỳ thực hiện.

Tuy nhiên, trong hoạt động này, Trường còn gặp không ít khó khăn và bộc lộ những hạn chế sau:

- Chưa đủ điều kiện để chủ động tự tổ chức các lớp nâng cao NVSP cho giảng viên hằng năm.

- Đội ngũ giảng viên năng lực chuyên môn và NVSP chưa đồng đều. Việc chuyển đổi từ đào tạo theo niên chế sang học chế tín chỉ đang còn lúng túng vì nhiều giảng viên chưa thích ứng và thiếu kinh nghiệm với mô hình dạy học mới này.

- Chưa tổ chức đánh giá hiệu quả đào tạo bồi dưỡng năng lực sư phạm đội ngũ giảng viên thời gian qua để rút kinh nghiệm.

- Một số ngành học nhiều giảng viên dạy phải dạy vượt giờ quá nhiều do thiếu giảng viên, số lượng sinh viên đông đột biến ở một số ngành.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học phần lớn chưa gắn kết nhiều với phát triển năng lực sư phạm và đổi mới phương pháp dạy học đại học.

2. Mô hình nhân cách giảng viên đại học và vấn đề nâng cao năng lực sư phạm

Sinh viên cần ở người giảng viên có uy tín cá nhân, chín muồi chính trị, năng lực tổ chức phát triển, văn hóa hành vi cao, có kiến thức môn học uyên thâm và biết cách làm giàu kiến thức của mình. Giảng viên đại học được nhìn nhận như một nhân cách có những phẩm chất nhất định, làm nền móng cho việc thực hiện thành công nhiệm vụ của họ.

Để trở thành tấm gương cho sinh viên từ áo quần, lời nói, hành vi cuộc sống nói riêng, đời sống xã hội nói chung hoàn toàn không đơn giản. Người ta cho rằng, nếu sinh viên hoài nghi về phẩm chất đạo đức, tri thức và tầm hiểu biết, về tính trung thực của giảng viên dạy mình thì không bao giờ trở thành người có uy tín đối với họ.

Mô hình tích hợp chung các phẩm chất của nhà sư phạm có thể được xem như là một hệ thống các phẩm chất nhân cách, mỗi phẩm chất của nó dùng để hiện thực hóa các lĩnh vực hoạt động sư phạm.

Theo C. D. Reznik, nhà sư phạm Nga, toàn bộ những phẩm chất cần thiết của giảng viên đại học được thể hiện mô hình khái quát, gồm 5 block:

1. Năng lực nghề;
2. Phẩm chất đạo đức;
3. Năng lực tổ chức
4. Sự năng động
5. Kỹ năng điều chỉnh bản thân.

Theo ông, đóng vai trò quan trọng hàng đầu trong cấu trúc phẩm chất của người giảng viên là sự tinh thông nghề nghiệp, trong đó gồm có 8 nhóm phẩm chất: Trình độ cao về kiến thức, kỹ năng theo chuyên ngành, văn hóa phương pháp luận, văn hóa hoạt động khoa học, văn hóa thông tin, văn hóa hoạt động giáo dục, văn hóa lời nói, văn hóa chính trị. Mỗi nhóm trong số đó phải bám hoàn toàn vào những phẩm chất hàng đầu. Ví dụ: Nhóm trình độ cao về tri thức, kỹ năng, kỹ xảo thì những phẩm chất hàng đầu phải có là: Kiến thức về: tâm lý học và giáo dục; lịch sử và phương pháp luận dạy các môn; phương pháp dạy học; phương pháp tổ chức hoạt động độc lập của sinh viên

và chẩn đoán các kiến thức của họ; cách thức tổ chức hoạt động học tập; các nguyên tắc xây dựng kế hoạch và tóm tắt bài học; Kiến thức cao về môn học mình dạy; Biết vận dụng một cách sáng tạo những kiến thức tích lũy được; năng lực tư duy cao; sự uyên bác... [2, t.19].

Ngoài ra, để thực hiện tốt chức năng của mình, người giảng viên hiện đại cần có những thành tố cụ thể của tài nghệ sư phạm: kỹ năng phối hợp với mọi người ở các mức độ (sinh viên, đồng nghiệp, lực lượng hỗ trợ, nhóm khoa học, người đứng đầu, v.v...); thiết lập các mối quan hệ công việc và sáng tạo với đồng nghiệp; biết sử dụng ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết để tác động đến sinh viên và đạt được hiệu quả hiểu biết lẫn nhau; trở thành người có năng lực tiếp nhận, chiếm lĩnh và sử dụng thông tin.

Nhà sư phạm lỗi lạc Nga V.A. Slastionin, trong tham luận tại Hội thảo quốc tế “Sư phạm giáo dục: tiếng gọi của thế kỷ XXI, tổ chức tại Moskva ngày 16-17 tháng 9 năm 2010, đề xuất 6 phẩm chất và đặc điểm của nhà sư phạm ngày nay, đó là:

- Tính tích cực công dân và trách nhiệm xã hội cao của nhà sư phạm. Theo ông, một người thầy như thế này không bao giờ thờ ơ, vô cảm với trẻ em, với số phận của trẻ. Định hướng quan trọng nhất hoạt động của họ - trách nhiệm nghề nghiệp cao cả.

- Tình yêu đối với trẻ, có nhu cầu và khả năng hiến dâng trái tim cho trẻ
- Trí tuệ, văn hóa tinh thần, mong muốn và biết làm việc với người khác
- Tay nghề cao, phong cách sáng tạo tư duy khoa học sư phạm
- Có nhu cầu thường xuyên tự đào tạo và sẵn sàng đối với việc này
- Có sức khỏe tâm lý và tinh thần, năng lực nghề nghiệp [3].

Thiết nghĩ, đây là những phẩm chất mà quan trọng và cần thiết đối với giảng viên đại học trong xã hội hiện đại mà bất kỳ quốc gia nào cũng phải quan tâm đào tạo, bồi dưỡng thường xuyên.

Hiệu quả hoạt động của người giảng viên phụ thuộc trực tiếp vào việc đào tạo nghề của họ, nó đòi hỏi những phẩm chất tương ứng với hoạt động thực tiễn. Nhà tâm lý học nổi tiếng Xô Viết K.K. Platonov khẳng định: “Đào tạo nghề chuyên gia - đó là một trạng thái khách quan của con người, khi cho rằng mình đủ năng lực và sẵn sàng đối với việc thực hiện hoạt động nghề nghiệp tương ứng”.

Đào tạo nghề giảng viên đòi hỏi được trang bị kiến thức các môn chung cũng như các môn chuyên ngành (Môn chung gồm: Tâm lý học và giáo dục học, bản chất của tâm lý dạy học phát triển, cấu trúc hoạt động dạy học, phương pháp luận và cơ sở tâm lý quá trình giáo dục, các loại hoạt động chủ đạo và các đặc điểm tâm lý của lứa tuổi; các môn chuyên ngành: Lịch sử và phương pháp luận dạy học bộ môn; phương pháp dạy học; phương pháp tổ chức hoạt động độc lập và phát triển năng lực sáng tạo

của người học; tổ chức hoạt động học tập cho sinh viên...). Đây là những yêu cầu nằm trong chương trình bắt buộc và tự chọn của các trường.

Cũng như các nước, chúng ta cũng đòi hỏi rất cao, khát khe về phẩm chất và năng lực của người giảng viên, phản ánh rất rõ trong. Điều 24 Điều lệ Trường đại học Việt Nam (2010) về tiêu chuẩn giảng viên:

1. Có phẩm chất, đạo đức, tư tưởng tốt
2. Có bằng tốt nghiệp đại học trở lên và *có chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm*. Có bằng thạc sỹ đối với giảng viên giảng dạy các môn lý thuyết của chương trình đào tạo đại học; có bằng tiến sỹ đối với giảng viên giảng dạy và hướng dẫn chuyên đề, luận văn, luận án trong các chương trình đào tạo thạc sỹ, tiến sỹ;
3. Có trình độ ngoại ngữ, tin học đáp ứng yêu cầu công việc
4. Đủ sức khỏe theo yêu cầu nghề nghiệp
5. Lý lịch bản thân rõ ràng. [1].

Tóm lại, nâng cao năng lực sư phạm là một yêu cầu khách quan đối với mỗi giảng viên đại học trong xã hội hiện đại, do đó các cơ sở giáo dục đại học cần phải có chiến lược và chương trình hành động và các giải pháp cụ thể có tính khả thi.

3. Định hướng và các giải pháp và một số kiến nghị

3.1. Định hướng chung

Tiếp tục đẩy mạnh và nâng cao chất lượng NVSP, xây dựng đội ngũ giảng viên đạt chuẩn, đáp ứng yêu cầu xã hội.

3.2. Một số giải pháp

Một là, tiếp tục rà soát lại năng lực giảng viên theo chuẩn nghề nghiệp, tập trung vào các năng lực cốt lõi: giảng dạy, nghiên cứu khoa học, quản lý. Những giảng viên chưa qua đào tạo NVSP cần tổ chức đào tạo, bồi dưỡng. Đồng thời phải có chế tài và lộ trình phấn đấu đối với những giảng viên chưa có chứng chỉ NVSP. Đối với giảng viên đã qua đào tạo NVSP thì tạo điều kiện tham gia nghiên cứu khoa học, tập huấn phát triển kỹ năng nghề nghiệp.

Thực hiện *Thông tư số 12/2013/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 4 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*, trong thời gian tới, nhà trường sẽ tiếp tục tổ chức các lớp Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho các đối tượng chưa có qua đào tạo nghiệp vụ sư phạm có nguyện vọng trở thành giảng viên đại học với khối kiến thức bắt buộc (15 tín chỉ) và tự chọn (5 tín chỉ).

TT	Nội dung bồi dưỡng	Số tín chỉ	Lí thuyết	Thảo luận, thực hành	Tự học
1	Giáo dục đại học thế giới và Việt Nam	1	10	10	30
2	Tâm lí học dạy học đại học	1	10	10	30
3	Lí luận dạy học đại học	3	30	30	90
4	Phát triển chương trình và tổ chức quá trình đào tạo đại học	2	15	30	60
5	Đánh giá trong giáo dục đại học	2	15	30	60
6	Sử dụng phương tiện kĩ thuật và công nghệ trong dạy học đại học	1	10	10	30
7	Tâm lí học đại cương	2	15	30	60
8	Giáo dục học đại cương	3	30	30	90
	Tổng cộng	15	135	180	450

Thiết nghĩ, nếu các trường triển khai nghiêm túc thật sự theo tinh thần của Thông tư này từ tổ chức, quản lý và đánh giá, chắc chắn sẽ có một nguồn nhân lực mới có chất lượng đáp ứng yêu cầu giảng dạy đại học.

Ngoài ra Trường còn mời các chuyên gia có kinh nghiệm về báo cáo chuyên đề, cử giảng viên đi học tập, nghiên cứu ở nước ngoài; tổ chức thăm lớp dự giờ để rút kinh nghiệm; tổ chức tốt Tuần lễ rèn luyện nghiệp vụ sư phạm và Hội thi Nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên có sự tham gia của nhiều giảng viên.

Hai là, đẩy mạnh hoạt động tự học, tự nghiên cứu để hoàn thiện NVSP trong toàn trường.

Sinh thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh có nói: “Đường đời là cái thang không chấp nổi, việc học là cuốn vở không trang cuối cùng. K.D. Usinxky, nhà sư phạm Nga nổi tiếng đã từng khuyên cáo: “Người giáo viên như đứng trước dòng nước ngược, nếu không cẩn thận sẽ bị nước cuốn trôi”. Giảng viên đại học muốn không bị đào thải thì phải lấy tự học, tự nghiên cứu làm cốt lõi. Mỗi giảng viên, nhất là giảng viên trẻ cần phải xây dựng kế hoạch tự học, tự bồi dưỡng hằng năm. Không nên tràn lan, mà mỗi

năm nên tập trung vào một vài lĩnh vực đang còn thiếu và yếu nhất về kiến thức và kỹ năng của bản thân.

Ba là, tăng cường công tác kiểm tra, đánh giá toàn diện giảng viên hằng năm, đặc biệt là công tác tự học, tự nghiên cứu để hoàn thiện chuyên môn, nghiệp vụ.

4. Một số kiến nghị đề xuất

4.1. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nghiên cứu hoàn thiện chương trình, nội dung Bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm cho các giảng viên đại học, bổ sung số tiết phương pháp giảng dạy đại học trong chương trình khung;

- Hằng năm cần tổ chức các lớp tập huấn về phương pháp giảng dạy đại học cho cán bộ, giảng viên cốt cán.

- Hiện nay chất lượng đội ngũ giảng viên của các trường đại học mới thành lập, nhất là các trường đại học địa phương chưa đáp ứng yêu cầu đào tạo đại học, số lượng giảng viên có trình độ tiến sĩ chưa đạt yêu cầu. Vì vậy, trong các chương trình đào tạo giảng viên bằng ngân sách Nhà nước, đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo có chính sách ưu tiên cho giảng viên thuộc đối tượng này.

4.2. Đối với các khoa đào tạo

- Phải có đánh giá nghiêm túc năng lực thật của đội ngũ giảng viên và kết quả đào tạo, bồi dưỡng NVSP đối với giảng viên để bố trí giảng dạy cho phù hợp.

- Coi nâng cao NVSP là một hoạt động chuyên môn có tính thường xuyên để nâng cao uy tín dạy học của mỗi giảng viên.

- Không nể nả trong việc bố trí giảng dạy, kiên quyết không bố trí giảng viên chưa qua đào tạo sư phạm hoặc chưa có chứng chỉ NVSP, chứng chỉ dạy học đại học.

- Những giảng viên sau khi có Chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm cần có bước thẩm định của Bộ môn trước khi phân công giảng dạy.

- Đánh giá NLSP của giảng viên phải căn cứ vào nhiều nguồn thông tin: ý kiến từ phía sinh viên (tổ chức lấy ý kiến sinh viên phải đảm bảo tính khoa học), sự đánh giá, thừa nhận của đồng nghiệp, của học viên, cựu sinh viên (trong trường và ngoài trường)...

KẾT LUẬN

Năng lực sư phạm (NLSP) của đội ngũ giảng viên là một trong những yếu tố quan trọng, quyết định chất lượng dạy học trong trường đại học. Chính vì vậy, để nâng cao chất lượng của nhà trường trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo Việt Nam, đội ngũ giảng viên trường Đại học Hà Tĩnh cần nâng cao hơn nữa năng lực sư phạm.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Điều lệ trường đại học.
2. Reznik, C.D, O.A. Vdovina (2010), *Giảng viên đại học: Công nghệ và tổ chức hoạt động*, Moskva.
3. Slastionin V.A, “*Sự phạm giáo dục - Tiếng gọi của thế kỷ XXI*”
Tham luận Hội thảo quốc tế”*Sự phạm giáo dục - tiếng gọi của thế kỷ XXI*”, ngày 16-17 tháng 9 năm 2010 tại Moskva.
4. Từ điển Giáo dục học của G.M.Kodzapirova và A.Iu.Kodzapirova, Moskva AKADEMA.

GIÁO DỤC LỐI SỐNG VĂN HOÁ CHO SINH VIÊN HIỆN NAY

ThS. Nguyễn Thị Thu Phương

TÓM TẮT

Thực tế hiện nay, sự phát triển nền kinh tế thị trường ít nhiều đã ảnh hưởng đến quan niệm đạo đức, lối sống của con người nói chung và học sinh, sinh viên nói riêng. Một bộ phận sinh viên thực dụng trong quan niệm đạo đức và hành vi ứng xử, muốn thể hiện vai trò cá nhân và đề cao các giá trị vật chất hơn những giá trị tinh thần; một số sinh viên có thái độ thờ ơ, vô cảm, thiếu trách nhiệm bản thân, gia đình, xã hội; xa rời các giá trị đạo đức tốt đẹp của dân tộc, sống buông thả, tự đặt mình ra khỏi những nguyên tắc, có lối hành xử bạo lực phi nhân tính, lười học tập, lười lao động... Chính vì vậy giáo dục lối sống văn hóa cho sinh viên trong nhà trường, hơn lúc nào hết, cần được quan tâm đúng mức và được đặt đúng trọng tâm trong mục tiêu giáo dục chung.

Từ khóa: *Lối sống, lối sống văn hóa, sinh viên.*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Con người luôn luôn phải tồn tại trong một cộng đồng người, một nước, một khu vực..., trong đó, mỗi người phải tuân thủ những qui tắc nhất định, thành văn hoặc bất thành văn. Những qui tắc này bao trùm tất cả các lĩnh vực: đạo đức, thẩm mỹ... Trong số đó, có những qui tắc dần dần được cá nhân thừa nhận và trở thành thói quen. Đó là lối sống cá nhân. Có những qui tắc được thừa nhận rộng rãi trong nội bộ một cộng đồng nào đó. Chúng được người ta tuân thủ gần như vô điều kiện, gần như một lẽ đương nhiên. Đó là lối sống cộng đồng.

Lối sống là những cách thức, phép tắc tổ chức và điều khiển đời sống cá nhân và cộng đồng đã được thừa nhận rộng rãi và trở thành thói quen.

NỘI DUNG

1. Những biểu hiện của người có văn hóa

1.1. Thế nào là người có văn hóa

Người có văn hóa là người biết cư xử một cách đúng mực trong các mối quan hệ với mọi người, với gia đình, với xã hội, với thiên nhiên và với chính bản thân mình. Nói cách khác, người biết giải quyết thấu tình đạt lý các công việc trong tất cả các mối quan hệ. Ví dụ: năm 1946, khi đến dự hội nghị Pari, Chủ tịch Hồ Chí Minh được Tổng thống Pháp đón tiếp theo đúng nghi thức nguyên thủ quốc gia... Ông ta đứng cao hơn Bác một bậc và giơ tay bắt tay Bác. Nhưng Bác Hồ chưa vội đưa tay mà bước lên ngang bậc với Tổng thống Pháp rồi mới đưa tay ra bắt lại. Hành động đó của Bác biểu thị ý nghĩa cao cả về tinh thần độc lập và quyền tự chủ của một quốc gia có chủ quyền

mà không phải là thuộc địa nghèo hèn và phụ thuộc. Xét ở góc độ giao tiếp quốc tế, cử chỉ của Bác thật mẫu mực về văn hoá, làm cho người khác kính phục.

1.2. Những biểu hiện của người có văn hoá

1.2.1. Là người sống có mục tiêu, lý tưởng cao cả

Nét biểu hiện tập trung, cô đọng nhất về tính văn hoá của mỗi con người là tinh thần hướng tới mục tiêu lý tưởng cao cả “Không có gì quý hơn độc lập tự do” mà Bác Hồ đã nêu ra cho toàn dân tộc ta. Có thể nói, đây cũng là nét tiêu biểu nhất về bản sắc văn hóa của dân tộc Việt Nam. Nhà văn hóa học Nguyễn Anh Ninh viết: “Lịch sử đã chứng minh đầy đủ ý chí độc lập của dân tộc Việt Nam. Nước Trung Hoa biết rõ điều này. Họ không thắng nổi dân tộc Việt Nam dù họ có những cố gắng đôi khi rất quyết liệt. Và người lính Pháp khi sang xâm lược Việt Nam hẳn cũng đã nếm trải ý chí độc lập dũng mãnh đó”. Tinh thần độc lập ấy lại một lần được khẳng định khi Mĩ muốn xâm chiếm miền Nam Việt Nam. Bác Hồ đã từng nói: “Giôn-xơn và bè lũ phải biết rằng: chúng có thể đưa 50 vạn quân, 1 triệu quân hoặc nhiều hơn nữa để đẩy mạnh chiến tranh xâm lược ở miền Nam Việt Nam. Chiến tranh có thể kéo dài 5 năm, 10 năm, 20 năm hoặc lâu hơn nữa. Hà Nội, Hải Phòng và một số thành phố, xí nghiệp có thể bị tàn phá, song nhân dân Việt Nam quyết không sợ! Không có gì quý hơn độc lập tự do. Đến ngày thắng lợi, nhân dân ta sẽ xây dựng lại đất nước ta đàng hoàng hơn, to đẹp hơn!”.

Xét trên bình diện vi mô, nét văn hoá của tinh thần độc lập ở sinh viên, có thể được biểu hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau trong cuộc sống. Ví như sự độc lập trong lúc làm bài kiểm tra bài thi thể hiện đúng kết quả học tập của mình, không quay cóp, không gian lận; độc lập trong việc thực hiện kế hoạch hàng ngày, không tùy tiện phá vỡ kế hoạch vì sự lôi kéo có tính chất ngẫu hứng của người khác; độc lập trong sự lựa chọn cách ăn mặc sao cho phù hợp với lứa tuổi, nghề nghiệp, thẩm mỹ, không bị lôi kéo, cuốn theo thị hiếu tầm thường, nhố nhăng, lối bịch v.v... Tất cả những sự độc lập ấy đều tô thắm thêm vẻ đẹp văn hoá trong cuộc sống của con người có lý tưởng cao cả. V.I Lenin đã nói: “Nếu lý tưởng không thể hiện trong những việc thực tế thì nó chỉ là những mong ước ngây thơ, không hy vọng được quần chúng tiếp thu và do đó không thể thực hiện được”.

Là một bộ phận đại diện của Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh được đào tạo trong trường đại học, nét đẹp văn hoá của sinh viên được biểu hiện ở sự phấn đấu cho lý tưởng nghề nghiệp của mình. Trong quá trình phấn đấu cho lý tưởng nghề nghiệp, sinh viên sẽ gặp vô vàn tình huống mà đòi hỏi ở đó phải thể hiện được tính văn hoá sư phạm. Tuy nhiên, thực hiện được điều đó không phải đơn giản, nhưng biết phát huy những ưu thế của tuổi trẻ, sinh viên không những có thể làm được mà còn làm tốt.

Lý tưởng là một mục tiêu cao đẹp, nhưng không có giới hạn cuối cùng, vì nó luôn luôn tiếp cận sự phát triển của xã hội loài người. Song không vì thế mà coi nó là

cao siêu và không thể đạt tới. Mọi việc lớn đều bắt đầu từ những việc nhỏ, tổng hợp từ những việc làm có ý nghĩa tích cực. Người sinh viên có quyền hi vọng một ngày không xa sẽ đạt được mục tiêu lý tưởng nghề nghiệp và cuộc sống của mình. Và như thế là có được cái cốt lõi của con người có văn hoá.

1.2.2. Là người có phẩm chất đạo đức: cần, kiệm, liêm, chính

Bác Hồ đã nói: “Cũng như sông có nguồn thì mới có nước, không có nguồn thì sông cạn. Cây phải có gốc, không có gốc thì cây héo. Người cách mạng phải có đạo đức, không có đạo đức thì có tài giỏi mấy cũng không lãnh đạo được nhân dân”.

Như vậy, đạo đức là yếu tố nền tảng để đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi con người trong xã hội. Nói cách khác, nó được biểu hiện qua những đức tính: cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư. Đây là tám chữ vàng đạo đức của Hồ Chủ Tịch, tạo nên cái cột sống trong phạm trù đạo đức của người Việt Nam.

Với sinh viên, tính chất văn hoá trong đạo đức được biểu hiện ở chỗ phải cần cù, chịu khó học tập, nghiên cứu, rèn luyện, tu dưỡng. Là con cháu Lạc Hồng, mỗi sinh viên phải biết phát huy truyền thống của ông cha đã có từ ngàn xưa. Đó là đức tính cần cù lao động để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Trong học tập, nghiên cứu, sự cần mẫn, siêng năng của sinh viên không chỉ là sự dùi mài kinh sử theo kiểu “học như cuốc kê mùa hè” mà phải biết kết hợp nhuần nhuyễn giữa lý thuyết với thực hành, giữa lao động trí óc với lao động chân tay, biết sử dụng những lý luận đã tiếp thu được để giải thích những hiện tượng xảy ra trong cuộc sống thường ngày, biết biến sức mạnh tinh thần thành sức mạnh vật chất.

Cần cù, chịu khó thu lượm những thông tin bổ ích để làm phong phú kho tài nguyên trí tuệ của mình là việc đáng trân trọng. Bên cạnh đó sinh viên cần có ý thức tiết kiệm, chắt chiu, không được xa hoa, lãng phí. Trong việc tổ chức cuộc sống, sinh viên gặp rất nhiều khó khăn về mặt kinh tế: cần có tiền để mua thêm tài liệu học tập, nghiên cứu, đóng quỹ sinh hoạt lớp, hội phí, đoàn phí, ăn uống sinh hoạt, văn nghệ, thể dục, thể thao v.v... Vì thế, các em cần biết lập kế hoạch thật chi tiết, cụ thể trong việc chi tiêu, phải có thái độ trân trọng khi tiếp nhận các nguồn đầu tư kinh phí và biết sử dụng có hiệu quả để phục vụ cho hoạt động học tập, nghiên cứu. Biết giữ gìn một tài liệu khi đọc, biết khai thác hết chức năng của một đồ dùng dạy học..., đó là những việc làm cần thiết để thể hiện tính văn hoá của sinh viên trong quan hệ con người với sự vật.

Trong lao động trí óc, một việc làm có ý nghĩa quan trọng để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả công việc, đó là sự tiết kiệm thời gian. Vì thời gian là một tài sản quý nên lãng phí thời gian là một sự mất mát to lớn không thể nào lấy lại được. Chính vì thế người ta nói: “Thời gian là thầy của ai không có thầy”, “tranh thủ được thời gian là tranh thủ được tất cả”. Vì thế, sinh viên cần tập cho mình một phong cách lao động tiếp cận nguyên lý công nghiệp, tức là biết tiết kiệm thời gian, biết tận dụng

mọi hoàn cảnh để học tập, nghiên cứu. Thực tế cho thấy, những sinh viên học giỏi, những nhà giáo có nhiều kinh nghiệm, những nhà khoa học chân chính đều rất quan tâm đến việc sử dụng thời gian một cách hợp lý. Làm việc đúng lúc, đúng giờ, đúng đối tượng dường như đã trở thành thói quen đối với họ.

Trong cư xử với bản thân, tính chất văn hoá còn được thể hiện ở phẩm chất liêm khiết, chính trực. Làm việc gì cũng phải công khai, rõ ràng, công bằng, bình đẳng, muốn minh bạch, thanh tao cho dù cuộc sống riêng tư còn rất nhiều thiếu thốn. Thăng thấn đấu tranh phê bình và tự phê bình là điều sinh viên cần quyết tâm thực hiện. Một lời góp ý với bạn bè có động cơ không đúng trong học tập; nghiêm túc với bản thân trong lúc kiểm tra và thi; trình bày với giảng viên về một điều chưa hiểu..., đó là những việc cần làm đối với một sinh viên.

Trong công việc, tính văn hoá của sinh viên cần được thể hiện ở sự chí công, vô tư, tức là luôn đặt lợi ích tập thể lên trên lợi ích cá nhân theo phương châm “vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”. Trong trường hợp lợi ích cá nhân mâu thuẫn với lợi ích tập thể thì sinh viên phải biết hi sinh những lợi ích của bản thân mình. Lớp, chi đoàn, chi hội sinh viên là những tập thể cơ sở mà sinh viên có nhiều gắn bó trong quá trình đào tạo. Bởi thế, phải thường xuyên chăm sóc, nuôi dưỡng, vun đắp cho nó trở thành một tập thể vững mạnh, có tinh thần thương yêu, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau trong mọi hoạt động đào tạo và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày. Để tập thể trở thành một khối đoàn kết, nhất trí, mọi thành viên cần phải tránh tư tưởng kèn cựa, ích kỷ, đố kỵ lẫn nhau hoặc đoàn kết theo kiểu một chiều, thủ tiêu sự đấu tranh. Bác hồ đã nói: “Nền có vững nhà mới chắc chắn, gốc có tốt thì cây mới tốt tươi. Trong chính sách đoàn kết cần phải chống hai khuynh hướng sai lầm: cô độc, hẹp hòi và đoàn kết vô nguyên tắc. Phải lấy công tác mà củng cố đoàn kết. Phải lấy đoàn kết mà đẩy mạnh công tác”. Có thể khẳng định rằng, bất cứ một tập thể sinh viên nào, khi đã xây dựng được tinh thần đoàn kết nội bộ tốt thì sẽ tạo ra nhiều điều kiện thuận lợi để hoàn thành có chất lượng các nhiệm vụ được giao.

Đề cao lợi ích tập thể, lớp, trường... lên trên là đúng, như thế không có nghĩa là thủ tiêu lợi ích cá nhân. Trái lại lợi ích cá nhân vẫn được đảm bảo theo quan điểm “mình vì mọi người, mọi người vì mình”. Nói một cách khác, đó là sự kết hợp hài hòa giữa cái chung và cái riêng. Cư xử như vậy trong khi giải quyết các công việc là thể hiện được tính văn hoá của người sinh viên.

1.2.3. Là người sống có đạo lý

Giá trị văn hóa sư phạm trong truyền thống đạo đức của dân tộc ta được xây đắp và củng cố, giữ gìn qua hàng ngàn năm và được thể hiện chói ngời trong những trang sử hào hùng vẻ vang của dân tộc. Cái cốt lõi của truyền thống ấy chính là đạo lý làm người mà ông cha ta đã gây dựng nên và được bổ sung, phát triển qua các thế hệ nối tiếp. Như đồng chí Lê Duẩn đã nói: “Có lẽ do biết coi trọng đạo lý làm người và biết làm người

mà dân tộc Việt Nam đã đấu tranh tồn tại được và trưởng thành nên một dân tộc độc lập, một quốc gia độc lập. Đạo lý làm người đó đã hun đúc nên dân tộc Việt nam và tạo cho dân tộc Việt Nam một sức sống mãnh liệt và cũng nhờ thế mà ngày nay chúng ta mới có được những trang sử vô cùng oanh liệt và vẻ vang... Tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác Lênin và đạo lý làm người của dân tộc ta đã kết hợp làm một; chủ nghĩa Mác Lênin hòa với truyền thống cách mạng sẵn có của dân tộc”.

Trong cuộc sống hàng ngày, tinh hoa văn hóa của nội dung đạo lý làm người được thể hiện ra nhiều khía cạnh khác nhau: là người con có hiếu với cha, mẹ, là cháu ngoan của ông bà, là dâu hiền rẻ thảo, vợ chồng chung thủy anh em thuận hòa, bạn bè gắn bó thân thiết... Sinh viên phải là người biết tổng hợp những phẩm chất quý báu ấy và từng bước tiếp cận, hiện thực hóa nó trong bản thân mình.

Xét ở phạm vi giáo dục, một trong những biểu hiện đặc trưng của tính văn hóa - sự phạm trong đạo lý làm người đối với sinh viên là giữ gìn và phát huy truyền thống tôn sư trọng đạo có từ ngàn xưa. Truyền thống ấy được thể hiện rõ ràng trong quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng và Nhà nước ta.

Trong phạm vi nhà trường, sinh viên phải thể hiện tình cảm như một gia đình có nếp sống văn hóa. Điều đó được thể hiện ở ý thức dân chủ, bình đẳng trong các mối quan hệ với thầy, cô, bạn bè, với cán bộ công chức của nhà trường trên những vị trí chức năng nhất định, nhà trường là nơi lưu truyền gìn giữ, bồi đắp những truyền thống tốt đẹp của dân tộc nói chung và truyền thống tôn sư trọng đạo nói riêng. Ở đây, những phẩm chất của con người làm chủ tập thể, có tư tưởng đúng, có tình cảm đẹp, có đủ tri thức và năng lực để làm nhiệm vụ giáo dục thế hệ trẻ đang nảy nở và không ngừng phát triển. Sự gương mẫu thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cũng là một nét văn hóa mà mỗi sinh viên cần phải thể hiện.

1.2.4. Là người có sự nhất quán giữa lời nói và việc làm

R.Êmêxơn đã nói: “Ý nghĩ là bông hoa, lời nói là bầu hoa, việc làm là trái quả”. Như vậy chúng ta thấy lời nói và việc làm có quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau, nằm ở các bậc thang cao thấp khác nhau trong lôgic phát triển.

Trong công tác giáo dục, mối quan hệ giữa lời nói và việc làm được xem là các bộ phận của nguyên lý giáo dục: “học đi đôi với hành”. Nét đẹp văn hóa của sinh viên là sự thể hiện thống nhất giữa lời nói và việc làm. Điều đó nói thì dễ nhưng thực hiện không đơn giản.

Trong phạm vi trường đại học, sự chênh lệch về hiểu biết lý luận giữa các sinh viên không nhiều vấn đề cơ bản để tạo ra sự hơn, kém nhau là ở chỗ hành động bằng những việc làm thiết thực, chuyên được sức mạnh của lý luận thành sức mạnh vật chất. Khi lời nói đi đôi với việc làm thì khả năng thuyết phục mọi người sẽ được tăng lên rõ rệt.

Kinh nghiệm thực tiễn cho thấy cần phải làm những điều mình nói, chỉ nói những điều mình làm. Phương pháp cư xử ấy trong cuộc sống đã nâng giá trị của con người lên cao.

1.2.5. Là người sống trung thực, coi trọng chữ tín

Nhà văn Macsmonten đã nói: “Trong mọi công việc phải kiên trì ba cội nguồn: sự thật, trung thực và hữu ích”. Như vậy, chúng ta thấy đức tính trung thực có một vị trí, ý nghĩa to lớn trong sự định lượng giá trị của con người và cuộc sống. Phẩm chất trung thực đòi hỏi sinh viên phải có thái độ cương trực, thẳng thắn, không nói dối, chơ gian, không mánh khõe, xảo trá trong các mối quan hệ với học sinh, bạn bè, đồng nghiệp, cán bộ, giảng viên và mọi người xung quanh. Đây là cách cư xử thể hiện con người có văn hoá mà sinh viên cần học tập.

Trong cuộc sống hàng ngày, có biết bao vấn đề xảy ra đối với sinh viên mà ở đó cần có đức tính trung thực. Ví dụ: không tự động cắt xén, bỏ dở những công việc đã đặt ra trong kế hoạch hàng ngày; trung thực với kết quả tìm ra trong nghiên cứu, không điều chỉnh theo ý chủ quan của mình; trung thực trong việc sử dụng kinh phí chi tiêu, thực hiện đúng dự toán, không gian dối khai tăng, khai thêm để xin trợ giúp từ các nguồn quen thuộc; trung thực trong các hoạt động vui chơi, giải trí, không quá đà, đam mê, cá độ, đặt cược; trung thực trong lao động, coi lao động là quyền lợi và nghĩa vụ của mỗi người trong nhà trường, không lười biếng, dựa dẫm, không ỷ lại vào người khác, không trốn tránh, đùn đẩy và ngay cả trong lúc nghỉ ngơi cũng phải trung thực, không tùy tiện rút ngắn hay kéo dài thời gian. Tất cả những cư xử như thế là văn hoá mà sinh viên cần rèn luyện. “Muốn hạnh phúc thì suốt đời phải là người trung thực”. Vì thế, “trung thực không chỉ là bước đi đầu tiên đến sự cao cả mà bản thân nó đã là sự cao cả”.

Cùng với đức tính trung thực là tôn trọng chữ tín để duy trì lâu dài mối quan hệ với mọi người. Điều đó được thể hiện ở sự đề cao chất lượng công việc, không chạy theo lợi ích cá nhân, không coi tiền bạc là mục đích duy nhất của cuộc sống. Muốn có được chữ tín với người xung quanh, sinh viên phải bắt đầu từ những công việc nhỏ, không chỉ có những công việc đại sự mới cần giữ chữ tín. Mượn một quyển sách giữ gìn cẩn thận trong khi đọc và trả đúng ngày đã định; giữ kín một lời tâm sự của bạn thân để theo dõi sự diễn biến của hiện tượng xảy ra: thường xuyên giúp đỡ bạn bè khó khăn như lời đã hứa; có mặt đúng giờ như lời đã hẹn... Tất cả những việc làm ấy đều rất đơn giản, thường gặp, nếu sinh viên có ý thức rèn luyện nó thành nếp, thành thói quen thì sẽ trở thành con người có lối sống văn hoá. Có giữ được chữ tín thì mới xây dựng được niềm tin trong quan hệ với mọi người - một yếu tố có ý nghĩa làm nên sự bền vững của cuộc sống trong các mối quan hệ xã hội. Thiếu niềm tin thì không thể làm được những việc có giá trị, thậm chí cuộc sống sẽ trở nên vô nghĩa.

1.2.6. Là người có thái độ khiêm tốn học hỏi mọi người

Lịch sử phát triển của loài người xét cho cùng là sự nối tiếp liên tục của các thế hệ. Vì thế, vấn đề đặt ra là phải làm thế nào để thế hệ sau có thể học tập, gìn giữ, bảo

vệ và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc và nhân loại đã tạo dựng lên qua bao năm tháng.

Dù bất cứ trong trường hợp nào, sự khiêm tốn không làm giảm đi mà chỉ tăng thêm giá trị con người. Đức tính khiêm tốn là một phẩm chất quan trọng luôn luôn cần có ở bất kỳ người nào không kể cấp bậc, địa vị, tuổi tác, học vấn, giới tính... Sự khiêm tốn luôn luôn đối lập với tư tưởng kiêu căng, đề cao mình, coi thường mọi người. Nếu khiêm tốn dẫn đường đưa ta đến thành công thì kiêu ngạo sẽ mở đường đi đến thất bại.

2. Tính văn hóa trong giao tiếp với mọi người

2.1. Tính văn hóa thể hiện trong diện mạo

2.1.1. Gương mặt

Khi giao tiếp, nhìn vào gương mặt, người ta có thể đoán biết được trạng thái tâm lý vui vẻ hay buồn bực, đang giận hờn, căm phẫn, hả hê..., điều đó được thể hiện ở nhiều khía cạnh khác nhau, trước hết phải kể đến đôi mắt, đôi mắt là cửa sổ tâm hồn. Giá trị thẩm mỹ của đôi mắt ấy là do tạo hóa ban cho mỗi người, nhưng quan trọng hơn cả là cách mà chúng ta sử dụng đôi mắt trong giao tiếp một cách có văn hóa. Điều đó thể hiện như thế nào? Một ánh nhìn tự tin, tinh anh, không liếc xéo, lơ đãng, lơ đãng, uể oải, và đôi mắt ấy phải có ánh nhìn đầy lòng nhân ái và cảm thông, phù hợp với không gian, tình huống, nội dung giao tiếp.

2.1.2. Nụ cười

“Một nụ cười bằng mười thang thuốc bổ”.

“Những cô hàng xén răng đen, cười như mùa thu tỏa nắng”.

Nụ cười thể hiện trạng thái sức khỏe, tâm trạng và niềm hạnh phúc trong cuộc sống. Nụ cười mang lại lợi ích cho bản thân và người nhận. Nụ cười diễn ra không lâu nhưng ấn tượng khá dài, là tia sáng trong những phút giây căng thẳng và là viên thuốc nhiệm màu để giải tỏa nỗi lo âu.

Điều cần lưu ý rằng, khi giao tiếp, ta không nên có những nụ cười mỉa mai, châm biếm, thách thức, không nên dùng những ánh mắt dò xét, lườm, nguýt... vì chúng làm mất đi nét đẹp văn hóa của chúng ta khi giao tiếp.

2.1.3. Trang phục

“Bộ áo không làm nên thầy tu, nhưng không có bộ áo thầy tu không phải là thầy tu”. Điều đó nói lên ý nghĩa của mối quan hệ giữa trang phục bên ngoài với thế giới nội tâm bên trong ở mỗi con người. Trang phục gọn gàng, lịch sự, sạch sẽ, phù hợp với thời tiết từng mùa, từng hoàn cảnh giao tiếp. Quần áo phẳng phiu, màu sắc trang nhã, gọn gàng. Trong những ngày sinh hoạt tập thể, ngày kỉ niệm truyền thống cần mặc đồng phục hoặc áo dài truyền thống, com lê, cà vạt, giày, dép phù hợp với giới

tính, lứa tuổi, vóc dáng, đồng thời lưu ý đến văn hóa, thị hiếu, thẩm mỹ và thời trang của thời đại mà chúng ta đang sống.

2.2. Tính văn hóa thể hiện trong hành vi

Tư tưởng của người tham gia giao tiếp thường được bộc lộ qua hành vi cử chỉ, đó là hai hình thái bên trong và bên ngoài của cùng một hoạt động luôn gắn bó, thống nhất với nhau. Khi giao tiếp, những hành vi ấy được người khác chú ý và đánh giá nhân cách của chúng ta. Có rất nhiều hành vi, cử chỉ thể hiện được tính văn hóa giao tiếp, trong đó phải kể đến việc chào hỏi, bắt tay, bắm chuông, gõ cửa vào nhà, nói chuyện qua điện thoại...

2.2.1. Chào - hỏi

“Lời chào cao hơn mâm cỗ”, điều đó nói lên giá trị lời chào và văn hóa chào hỏi của người Việt, dù gặp nhau ở đâu và trong hoàn cảnh nào cũng cần có lời chào hỏi, tùy theo đối tượng, hoàn cảnh mà sử dụng thích hợp.

Người trẻ phải chào người già trước, cấp dưới phải chào cấp trên trước. Có điều cần lưu ý là phải nhanh chóng quan sát đối tượng để đưa ra một lời chào phù hợp với độ tuổi. Sau lời chào thường có câu hỏi kèm theo, chú ý đến cường độ âm thanh, chào rõ ràng, đủ nghe.

Trong những trường hợp quan hệ thân thiết hoặc người khác đang giải quyết việc riêng thì không cần chào mà thay bằng những hình thức phi ngôn ngữ: nở một nụ cười, gật đầu, giơ tay, vẫy tay, nháy mắt...

2.2.2. Bắt tay

“Gặp nhau tay bắt mặt mừng”. Bắt tay là một việc không thể thiếu khi chúng ta giao tiếp với người khác, nhưng làm thế nào để thể hiện được phong cách cư xử văn hóa là điều không đơn giản. Bắt tay đã có từ lâu, theo nghiên cứu của các nhà phong tục học thì bắt tay để chứng tỏ không mang theo vũ khí, mặt khác, qua bắt tay, người ta có thể phán đoán được trạng thái tâm lý và sự hiểu biết về lối sống của người mình cần giao tiếp.

Nên bắt tay như thế nào cho đúng?

Chỉ bắt tay khi đã đứng vị trí ngang bằng về mặt không gian với người kia. Không được chủ động bắt tay khi mình đứng ở chỗ cao hơn họ và không vội vàng bắt tay khi đứng ở chỗ thấp hơn họ.

Cái bắt tay mạnh mẽ nồng nhiệt, kèm theo sự lắc tay nhiều đó là sự thể hiện niềm vui mừng phấn khởi, sự quan tâm lẫn nhau giữa hai người. Cái bắt hờ hững, lạnh nhạt, lỏng lẻo là thể hiện sự thờ ơ, miễn cưỡng đối với người giao tiếp.

Một số bạn trẻ có khi vì không không chế được tình cảm đã không để ý đến yếu tố khách quan nên một số bạn trẻ đã thay cái bắt tay bằng hành động ôm vai, bá cổ, cẩu véo nhau nơi công cộng. Đó là một hành vi thiếu tính văn hóa mà chúng ta nên tránh.

2.2.3. Bấm chuông, gõ cửa vào nhà, nói chuyện điện thoại

Trước khi vào nhà cần phải có tín hiệu báo cho chủ nhà biết. Đó là việc gõ cửa hoặc bấm chuông để xin phép vào chủ nhân vào nhà, nên bấm một cách nhẹ nhàng, bình tĩnh, không gõ liên tục, bấm liên hồi. Sau ba lần thực hiện mà không có tín hiệu trả lời thì không nên bấm nữa vì có thể chủ nhà đi vắng hoặc họ không muốn tiếp.

Ngày nay, khoa học kỹ thuật phát triển, con người không chỉ giao tiếp trực tiếp hoặc gián tiếp bằng thư từ mà điện thoại đã trở thành một phương tiện hiệu quả để giao tiếp một cách thuận lợi. Điều quan tâm ở đây là khi tiếp nhận thông tin hay khi nói chuyện qua điện thoại cần cư xử như thế nào để thể hiện được tính văn hóa? Cách tốt nhất khi cầm máy lên để nghe cho dù chưa biết đối tượng đó là ai thì ta cũng nên dùng câu: “Dạ, tôi nghe” với một âm thanh nhẹ nhàng thanh lịch. Khi đã biết rõ đối tượng giao tiếp thì nên dùng cách xưng hô cho thích hợp. Khi kết thúc câu chuyện cần có lời cảm ơn hoặc hẹn gặp lại.

2.3. Tính văn hóa thể hiện trong ngôn ngữ

“Lời nói không mất tiền mua, Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau”.

Như vậy, trong quá trình giao tiếp với mọi người, việc sử dụng ngôn ngữ thể hiện được tính văn hóa là một việc làm cần thiết và có ý nghĩa lâu dài.

Kinh nghiệm cho thấy, có nhiều cách nói thuyết phục lòng người. Những lời nói chặt chẽ, rõ ràng, làm cho người nghe rạo rức hưng phấn, tập trung tư tưởng để lĩnh hội thông tin. Những lời nói nhã nhặn ôn tồn là lời mãnh liệt nhất. Những lời nói ấm áp ngọt ngào mang tính chất thông cảm động viên có thể làm giảm cơn đau, nguôi cơn giận dữ của người khác. Bên cạnh những lời nói làm tăng kích thích của hành động, có những lời nói làm dịu sắc khí của người khác

Trong lúc giao tiếp, cần nhớ một điều là tư duy và ngôn ngữ có sự gắn bó chặt chẽ với nhau. Lời nói luôn chịu sự chỉ đạo trực tiếp của tư duy nên trong khi nói năng, chúng ta nên thận trọng, không hấp tấp, vội vàng, lè mề, chậm trễ. Bên cạnh đó, cần chất lọc thông tin, nói ngắn gọn súc tích khi giao tiếp.

Ngôn ngữ của Việt Nam rất uyên chuyên đậm đà bản sắc dân tộc, phong phú âm thanh, đa dạng ngữ điệu, rất giàu hình ảnh, bởi vậy, cần thường xuyên trau dồi ngôn ngữ mới có thể sử dụng ngôn ngữ có hiệu quả trong giao tiếp, góp phần làm phát triển mạnh mẽ ngôn ngữ và thuần phong mỹ tục của dân tộc ta.

KẾT LUẬN

Như vậy, bước vào ngưỡng cửa trường đại học, sinh viên không chỉ nỗ lực học tập, trang bị tri thức, kỹ năng nghề nghiệp mà cần luôn tu dưỡng, rèn luyện về mọi mặt để trở thành người có lối sống văn hoá.

Để giáo dục lối sống văn hoá cho sinh viên, cần chú trọng các biện pháp sau đây:

+ Nhận thức đúng, đầy đủ tính cấp bách và tầm quan trọng của công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho thế hệ trẻ, từ đó xác định trách nhiệm của các nhà trường, các đoàn thể và mỗi giảng viên đối với công tác này.

+ Xây dựng môi trường lành mạnh, tạo điều kiện để sinh viên học tập, rèn luyện, phấn đấu, trưởng thành.

+ Tăng cường phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội, giữa các ban, ngành, đoàn thể trong công tác giáo dục lý tưởng cách mạng, đạo đức, lối sống văn hoá cho sinh viên.

+ Đổi mới nội dung, phương pháp để nâng cao hiệu quả giảng dạy.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Allan Pease (2002), Hiểu nhau qua ánh mắt và cử chỉ - ngôn ngữ thân thể, NXB TP. Hồ Chí Minh.

[2] Dale Carnegie (2012), Đắc nhân tâm, NXB Trẻ.

[3] Lê Thị Bùng (chủ biên, 2007), Tâm lý học ứng xử, NXB Giáo dục.

[4] Thái Trí Dũng (1997), Nghệ thuật giao tiếp và thương lượng trong quản trị kinh doanh, NXB Thống kê.

[5] Chu Văn Đức (chủ biên, 2005), Giáo trình kỹ năng giao tiếp, NXB Hà Nội.

[6] Trịnh Quốc Trung (chủ biên, 2010), Kỹ năng giao tiếp trong kinh doanh, NXB Phương Đông.

[7] Nguyễn Quang Uẩn (2005), Tâm lý học đại cương, NXB Đại học sư phạm.

KỸ NĂNG THÍCH ỨNG CỦA SINH VIÊN SƯ PHẠM TRƯỜNG ĐẠI HỌC HÀ TĨNH TRONG QUÁ TRÌNH THỰC TẬP

ThS. Lê Thị Bích Ngọc

TÓM TẮT

Bài viết trình bày thực trạng và nguyên nhân thực trạng kỹ năng thích ứng của sinh viên sư phạm Trường Đại học Hà Tĩnh với cơ sở thực tập, từ đó đề xuất một số biện pháp nâng cao kỹ năng thích ứng cho sinh viên trong quá trình thực tập cũng như khi mới ra trường.

Từ khóa: *Thích ứng, kỹ năng thích ứng, sinh viên*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Kỹ năng thích ứng là một yếu tố quan trọng trong việc phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho xã hội. Trong cuộc sống con người có kỹ năng thích ứng sẽ dễ dàng hòa nhập với môi trường và đáp ứng nhanh yêu cầu của xã hội. Trong đào tạo nghề tại các Trường Đại học kỹ năng thích ứng lại càng quan trọng. Sinh viên sư phạm chính là thế hệ quyết định chất lượng giáo dục và đào tạo trong tương lai vì thế càng cần được quan tâm rèn luyện và phát triển kỹ năng thích ứng.

NỘI DUNG

1. Một số vấn đề về kỹ năng thích ứng của sinh viên sư phạm

Có nhiều khái niệm khác nhau về thích ứng nhưng có thể hiểu một cách chung nhất thích ứng là sự tích cực, chủ động của chủ thể nhằm thâm nhập vào môi trường, vào hoạt động, hình thành những hành vi mới đồng thời điều khiển, điều chỉnh hành vi cho phù hợp với những yêu cầu mới của hoạt động để tiến hành hoạt động có hiệu quả.

Sự thích ứng của con người hình thành qua hoạt động và giao tiếp, dưới sự tác động của các yếu tố bên trong như trình độ phát triển, lịch sử cá thể, vốn kinh nghiệm, nhu cầu, động cơ... và những yếu tố bên ngoài như hoạt động và giao tiếp, những điều kiện sống mà cá nhân tham gia. Thích ứng là quá trình diễn ra sự điều chỉnh nội dung và phương thức hoạt động, giao tiếp của cá nhân để phù hợp với điều kiện môi trường xã hội và hoạt động mới nhằm tồn tại và phát triển.

Cơ chế thích ứng là sự lĩnh hội những kinh nghiệm xã hội lịch sử theo nguyên tắc chuyển từ ngoài vào trong để hình thành những cấu tạo tâm lý mới cho phép cá nhân có những hành vi, ứng xử đáp ứng được đòi hỏi của điều kiện sống và hoạt động mới.

2. Thực trạng và nguyên nhân của thực trạng kỹ năng thích ứng với cơ sở thực tập của sinh viên sư phạm Trường Đại học Hà Tĩnh

Qua việc khảo sát 213 sinh viên sư phạm năm thứ 3 và năm thứ 4 ở các khoa Tiểu học Mầm non, khoa Ngoại ngữ và khoa sư phạm Tự nhiên chúng tôi thu được kết quả như sau:

2.1. Mức độ kỹ năng thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp của SV

Bảng 1: Mức độ KN thích ứng với môi trường công việc khi thực tập của SV

TT	Mức độ kỹ năng	Số lượng	Tỉ lệ(%)
1	Cao	21	9,8
2	Khá	42	19,7
3	Trung bình	138	64,7
4	Yếu	12	5,8
5	Kém	0	0

Qua bảng trên cho thấy có đến 64,7 % sinh viên có mức độ thích ứng với công việc khi thực tập xếp ở mức trung bình. Ở mức độ này, sinh viên có khả năng vượt qua những khó khăn cơ bản để hoà nhập vào môi trường công việc nhưng quá trình thích nghi này diễn ra chậm, từ đó mức độ đáp ứng với nhiệm vụ công việc đặt ra không cao. Sinh viên cũng có khả năng làm chủ được một số tình huống quen thuộc từ thực tập tốt nghiệp nhưng với tình huống mới thì khả năng ứng xử khá kém. Đứng kế tiếp là mức độ khá với tỷ lệ 19,7%. Đáng chú ý là vẫn còn 5,8% xếp ở mức yếu mà ở mức độ này thì sinh viên có thể không hoàn thành được nhiệm vụ thực tập tốt nghiệp hoặc hoàn thành thực tập tốt nghiệp một cách khó khăn do thiếu khả năng làm chủ môi trường công việc với các mối quan hệ đan xen, với các chuẩn mực và các điều kiện tại cơ sở thực tập, các nội dung thực tập ... Sinh viên bộc lộ hạn chế kỹ năng và kiến thức để hoà nhập với môi trường công việc, gặp thất bại thường xuyên với các nhiệm vụ được yêu cầu. Như vậy có thể thấy rằng trên bình diện chung thì có đến 70,5% sinh viên chưa có kỹ năng thích ứng với môi trường công việc khi thực tập một cách tích cực để phát triển được chính bản thân và hỗ trợ hoạt động nghề nghiệp tương lai.

2.2. Nguyên nhân làm sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp

2.2.1. Một số nguyên nhân khách quan

Bảng 2: Một số nguyên nhân khách quan làm sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp

TT	Phương án	Tần số	Tỉ lệ (%)
1	Nhà trường chưa có biện pháp giáo dục kỹ năng thích ứng với môi trường công việc cho sinh viên	102	47,8
2	Mối liên hệ giữa nhà trường và cơ sở thực tập chưa thường xuyên	97	45,5
3	Thời gian dành cho quá trình kiến tập và thực tập tốt nghiệp tại cơ sở quá ít	74	34,7
4	Nội dung học tập ở nhà trường ít chú trọng thực hành mà nặng về lí thuyết	104	48,8
5	Nhà trường chưa có kế hoạch tổ chức các khoá đào tạo kỹ năng mềm cho sinh viên	54	25,3

Trong một số nguyên nhân khách quan làm sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp được chọn lọc khảo sát từ bảng hỏi mở thì không có nguyên nhân nào chạm mức 50,0%. Cao nhất là nguyên nhân “Nội dung học tập ở nhà trường ít chú trọng thực hành mà nặng về lí thuyết” với 48,8% sinh viên lựa chọn. Hầu như năm nào Bộ Giáo dục và Đào tạo cũng đều có sửa đổi, bổ sung hệ thống giáo dục đại học từ việc thi cử cho đến nội dung giảng dạy nhưng đến nay vẫn chưa hoàn thiện. Hiện nay, Việt Nam có 420 trường cao đẳng và đại học (trên 90 triệu dân). Hằng năm, các trường đại học đang cho “ra lò” nguồn nhân lực trình độ cao,... nhưng nặng lí thuyết, yếu thực hành. Chính nguyên nhân này tạo rào cản trực tiếp khiến sinh viên khó thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp cũng như trong hoạt động nghề nghiệp tương lai.

Tiếp đến là ba nội dung đều có sự lựa chọn trên 30%:

- Nhà trường chưa có biện pháp giáo dục kỹ năng thích ứng với môi trường công việc cho sinh viên với 47,8% sinh viên lựa chọn. Đây là một thực tế được làm rõ thông qua kết quả phỏng vấn đã được trình bày ở phần tìm hiểu về nhận thức về kỹ năng thích ứng của sinh viên. Các vấn đề này bản thân sinh viên nhìn nhận là quan trọng nhưng sự hiểu biết của họ về kỹ năng thích ứng với môi trường công việc còn hạn chế do chưa có cơ hội được tiếp cận một cách có hệ thống và khoa học.

- Mối liên hệ giữa nhà trường và cơ sở thực tập chưa thường xuyên với 45,5% sinh viên lựa chọn, Rút ngắn khoảng cách từ giảng đường tới thực tiễn là yêu cầu cấp bách giúp sinh viên thích ứng nhanh hơn với công việc.

- Thời gian dành cho quá trình kiến tập và thực tập tốt nghiệp tại cơ sở quá ít với 34,7% sinh viên lựa chọn.

Như vậy, có thể thấy rằng nguyên nhân khách quan trọng yếu làm sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp là nội dung học tập ở nhà trường ít chú trọng thực hành mà nặng về lý thuyết, chưa có sự gắn kết giữa nhà trường và cơ sở thực tập và thời gian thực tập chưa phù hợp.

2.2.2. Một số nguyên nhân chủ quan

Trong sáu nguyên nhân chủ quan (xem bảng 3) làm sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập, có ba nội dung có tỉ lệ trên 30,0%. Trong đó, cao nhất là nội dung “sinh viên chưa làm quen với các hoạt động thực hành liên quan đến môi trường công việc” với 42,7% sinh viên lựa chọn. Điều này làm rõ hơn việc tạo môi trường cho sinh viên thực hành nghề và đẩy mạnh tính tích cực chủ động học hỏi ở sinh viên trong việc thực hành. Điều này tạo tâm thế sẵn sàng để sinh viên giải quyết các khó khăn và tự tin thể hiện kiến thức và kỹ năng trong thực tiễn.

Kế tiếp là nội dung “sinh viên không có biện pháp cụ thể để hình thành và rèn luyện kỹ năng thích ứng” với 39,9% và “sinh viên không nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của kỹ năng thích ứng với môi trường công việc trong thực tập” với 38,4%. Tính tích cực cá nhân là yếu tố quyết định tạo nên năng lực cho mỗi cá nhân, quy định chiều hướng của cá nhân này nổi trội hơn cá nhân khác ra sao. Như vậy, bên cạnh nhà trường quan tâm phát triển kỹ năng thích ứng trong môi trường làm việc cho sinh viên thì vấn đề song hành là sinh viên cần tự thân học hỏi và hoàn thiện.

Bảng 3: Một số nguyên nhân chủ quan làm sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập

T	Phương án	Tần số	Tỷ lệ (%)
1	Sinh viên không nhận thức được tầm quan trọng, ý nghĩa của kỹ năng thích ứng với môi trường công việc trong thực tập.	82	38,4
2	Sinh viên không có biện pháp cụ thể để hình thành và rèn luyện kỹ năng thích ứng.	85	39,9
3	Sinh viên chưa làm quen với các hoạt động thực hành liên quan đến môi trường công việc.	91	42,7
4	Sinh viên không dành nhiều thời gian cho việc rèn luyện các kỹ năng nghề nghiệp.	43	20,1
5	Sinh viên không hứng thú với nghề nghiệp, môi trường công việc.	36	16,9
6	Sinh viên thiếu tinh thần vượt khó, thiếu khả năng tự lập.	31	14,5

Cuối cùng, nội dung “sinh viên không hứng thú với nghề nghiệp, môi trường công việc” với 16,9% sinh viên lựa chọn và nội dung “sinh viên thiếu tinh thần vượt khó, thiếu khả năng tự lập” với 14,5% sinh viên lựa chọn. Tuy tỉ lệ chọn thấp nhưng cũng cần lưu tâm để có những định hướng cụ thể và chi tiết trong việc phát triển kỹ năng thích ứng trong môi trường làm việc cho sinh viên.

Như vậy, sinh viên chưa làm quen với các hoạt động thực hành liên quan đến môi trường công việc là nguyên nhân chủ quan trọng yếu làm cản trở sinh viên chưa thích ứng với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp. Điều này dẫn đến sự hạn chế ở kỹ năng thích ứng của sinh viên với môi trường công việc khi thực tập tốt nghiệp.

3. Một số biện pháp nâng cao kỹ năng thích ứng với cơ sở thực tập cho sinh viên sư phạm Trường Đại học Hà Tĩnh

Để nâng cao kỹ năng thích ứng với cơ sở thực tập cho sinh viên sư phạm, chúng tôi đề xuất một số biện pháp sau đây:

3.1. Đa dạng hóa các hình thức tổ chức hoạt động rèn luyện nghề cho sinh viên trong nhà trường

Biện pháp này có ý nghĩa thực tiễn trong việc tạo ra các điều kiện tối ưu cho sinh viên rèn luyện nghề, tạo cơ hội cho sinh viên rèn luyện những kỹ năng nghề nghiệp quan trọng, nâng cao nhận thức nghề cho sinh viên, xây dựng và củng cố hứng thú nghề nghiệp, lòng yêu nghề và từ đó giúp sinh viên nhanh chóng thích ứng với công việc khi đi thực tập cũng như khi mới ra trường.

3.2. Phối hợp chặt chẽ giữa cơ sở đào tạo (Trường Đại học) với cơ sở thực tập (Trường Phổ thông), đặc biệt là giữa giảng viên với các giáo viên phổ thông trong việc giáo dục nghề nghiệp cho sinh viên.

Biện pháp này có ý nghĩa lớn trong việc tạo mối liên hệ thường xuyên giữa quá trình giáo dục ở trường sư phạm với quá trình giáo dục phổ thông, đặc biệt là mối liên hệ gắn kết giữa giảng viên đại học và giáo viên phổ thông ở mọi phương diện, từ đó tạo điều kiện cho sinh viên tìm hiểu thực tế phổ thông một cách linh hoạt, trong mọi điều kiện, hoàn cảnh có thể để từ đó giúp các em nhanh chóng thích nghi với cơ sở thực tập cũng như khi ra trường.

3.3. Phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự rèn luyện cho sinh viên.

Nhằm giúp sinh viên rèn luyện những kỹ năng cần thiết, xây dựng thái độ tích cực nhằm phát triển các năng lực thích ứng cho sinh viên, tạo cho sinh viên có những yếu tố nội lực chủ quan tốt nhất để tham gia có hiệu quả vào quá trình học tập và rèn luyện nghề.

KẾT LUẬN

Kỹ năng thích ứng với cơ sở thực tập là một yêu cầu hết sức quan trọng trong quá trình rèn luyện nghề của sinh viên. Kết quả nghiên cứu cho thấy năng lực thích ứng với cơ sở thực tập của sinh viên sư phạm Trường Đại học Hà Tĩnh còn yếu, thực trạng này cũng cho thấy những khoảng trống nhất định trong quá trình đào tạo sinh viên sư phạm ở Trường Đại học Hà Tĩnh hiện nay. Để phát triển kỹ năng thích ứng cho sinh viên cần thực hiện đồng bộ các biện pháp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Ngọc Chinh, Lê Đình Sơn (2006), “*Xác định hệ thống các kỹ năng nghề nghiệp cần rèn luyện cho sinh viên sư phạm*”. Tạp chí khoa học giáo dục, số 11, tr47-51.
2. Phạm Tất Dong (2000), *Nghề nghiệp tương lai*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
3. Vũ Dũng (2008), *Từ điển Tâm lý học*, NXB Từ điển bách khoa, Hà Nội.
4. Nguyễn Văn Đản (2008), “*Khả năng thích ứng học đường của học sinh phổ thông khi chuyển cấp*”, Tạp chí Khoa học Giáo dục, số 36, tr48-52.
5. Nguyễn Đức Trí (2010), *Giáo dục nghề nghiệp một số vấn đề lý luận và thực tiễn*, NXB Khoa học -Kỹ thuật.

PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC TRẺ THÔNG MINH SỚM CỦA GLENN DOMAN

ThS.Nguyễn Thị Ánh Tuyết

TÓM TẮT

Bài báo trình bày kết quả nghiên cứu về phương pháp giáo dục trẻ thông minh sớm của Glenn Doman, từ đó giúp cho giáo viên, phụ huynh có cái nhìn toàn diện, khách quan và đầy đủ hơn về phương pháp giáo dục trẻ thông minh sớm nhằm giúp cho trẻ phát triển tốt nhất.

Từ khóa: *Phương pháp giáo dục, trẻ thông minh sớm*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong vô vàn phương pháp giáo dục con cái hiện đại ngày nay, rất nhiều bậc phụ huynh tin tưởng và lựa chọn phương pháp giáo dục Glenn Doman để áp dụng cho con mình ngay từ khi còn nhỏ. Theo thông tin được nhiều cha mẹ biết đến, Glenn Doman là phương pháp giáo dục sớm được giới thiệu là tốt nhất để giúp bé phát triển trí thông minh toàn diện ngay từ khi chào đời.

“Việc một đứa trẻ là ai hoặc có thể trở thành người như thế nào phụ thuộc hoàn toàn vào 6 năm đầu đời của nó” (Trích “Tăng cường trí thông minh cho trẻ” của Glenn Doman và Janet Doman). Đối với phương pháp giáo dục Glenn Doman, mọi em bé đều là thiên tài và tiềm năng những yếu tố thông minh bẩm sinh. Vì vậy, phương pháp này giúp kích thích bộ não bé phát triển vượt trội và giúp bé thông minh hơn, tài giỏi hơn.

NỘI DUNG

1. Vài nét về nhà khoa học Glenn Doman

Người được biết đến sáng lập ra phương pháp giáo dục Glenn Doman chính là giáo sư Glenn Doman (1919-2013), tên của ông đã được đặt cho phương pháp giáo dục này. Ông là người tiên phong trong việc phát triển trí tuệ cho trẻ em và có nhiều cống hiến và đóng góp cho quá trình phát triển trí thông minh của trẻ em trên toàn thế giới. Giáo sư Glenn Doman tốt nghiệp ngành Vật lý trị liệu vào năm 1940 tại Đại học Pennsylvania, ông cũng là người sáng lập nên Viện Thành tựu Tiềm năng con người IAHP người đã chỉ ra phương pháp nuôi dạy con cái hiệu quả từ nhỏ trong hơn nửa thế kỷ qua. Ông cùng những cộng sự của mình nổi tiếng với những thành tựu về trẻ bị tổn thương não và cả phát triển trí thông minh sớm cho những trẻ em bình thường.

Trong suốt 50 năm qua, Giáo sư Glenn Doman nổi tiếng trên toàn thế giới với việc trực tiếp giúp đỡ những gia đình có trẻ nhỏ với số lượng lên đến hơn 25.000 gia

đình để giúp con cái họ có được sự phát triển toàn diện một cách tốt nhất cùng với đó là bộ sách “Làm gì với đứa con bị tổn thương não của bạn?” và “Dạy trẻ thông minh” mà ông là tác giả đã đem đến ảnh hưởng mạnh mẽ đến hàng triệu gia đình trên thế giới.

Giáo sư Glenn Doman đã sống, học tập và làm việc cùng với các trẻ em đến từ hơn 100 quốc gia bao gồm cả những quốc gia văn minh nhất đến những quốc gia kém phát triển nhất. Ông đã nghiên cứu trẻ ở những bộ tộc lạc hậu ở Brazil, những trẻ sống ở vùng sa mạc Kalahari và những trẻ ở bộ tộc Inuit của vùng Bắc cực. Ông cũng đến thăm trẻ ở các thành phố hiện đại như Johannesburg, Moscow, Tokyo và London.

Với những cống hiến và đóng góp to lớn của mình, Ông đã được vua George VI của Vương Quốc Anh phong tặng huy hiệu anh hùng British Military Cross vì lòng dũng cảm của ông trong Thế chiến thứ 2. Ông cũng nhận nhiều huy hiệu Danh dự và quân hàm khác của chính phủ Mỹ, Hà Lan trong các cuộc chiến tranh. Năm 1966, ông được chính phủ Brazil phong tước hiệp sĩ vì những cống hiến của ông cho trẻ em toàn thế giới, đồng thời nhận danh hiệu cao quý nhất của Brazil danh hiệu Knight Order của Phương Nam và Huy Chương của Thượng Nghị Viện Ý. Những công lao của ông đối với trẻ em đã được sự ghi nhận từ nhiều tổ chức và các cá nhân ở nhiều nước trên thế giới.

Giáo sư Glenn Doman đã có nhiều cống hiến suốt cả cuộc đời và sự nghiệp của mình cho sự phát triển của những mầm non trong tương lai, chính là những em nhỏ trên toàn thế giới hiện tại. Và phương pháp giáo dục Glenn Doman chính là một phương pháp giáo dục sớm được giáo sư Glenn Doman hoàn thiện với khao khát đem đến cho tất cả những gia đình nuôi dạy trẻ nhỏ trên toàn thế giới có một cách giáo dục con cái toàn diện nhất, hiệu quả nhất và đem đến cho trẻ sự phát triển tốt nhất từ những gì cơ bản và tự nhiên nhất mà mỗi đứa trẻ đều có.

Giáo sư Glenn Doman là giảng viên chính trong rất nhiều khóa học mà Viện nghiên cứu tổ chức cho các cha mẹ có con bị tổn thương não, cũng như cha mẹ có con bình thường. Ông đã luôn ở bên cạnh các cha mẹ để tìm ra những phương pháp hiệu quả giúp các trẻ em bị tổn thương não hồi phục và các trẻ em bình thường phát triển vượt trội hơn.

“Việc một đứa trẻ là ai hoặc có thể trở thành người như thế nào phụ thuộc hoàn toàn vào 6 năm đầu đời của nó” (Trích “Tăng cường trí thông minh cho trẻ” của Glenn Doman và Janet Doman). Đối với phương pháp giáo dục Glenn Doman, mọi em bé đều là thiên tài và tiềm năng những yếu tố thông minh bẩm sinh. Vì vậy, phương pháp này giúp kích thích bộ não bé phát triển vượt trội và giúp bé thông minh hơn, tài giỏi hơn.

Theo các nhà khoa học, bộ não trẻ phát triển nhanh nhất chỉ ngay sau khi sinh và đạt kích thước bằng 1/2 kích thước bộ não của người trưởng thành trong vòng 3 tháng đầu đời. Và 3 năm sau đó chính là giai đoạn quan trọng nhất để cha mẹ tập trung đầu tư cho khả năng học hỏi của trẻ.

Ở thời kỳ này, các tế bào não đã bắt đầu phát triển kích thước và hình thành nên hệ thống dây thần kinh. Trí não càng được kích thích phát triển thì hệ thống dây thần kinh càng tăng làm bộ não nặng hơn gấp đôi. Đó cũng là lúc trẻ dễ dàng tiếp nhận thông tin một cách nhanh chóng và lưu giữ hình ảnh được lâu dài hơn.

Những bài học đầu tiên về thế giới quan, các phép toán đơn giản hay học tiếng là chìa khóa để mở ra khả năng học hỏi và sự phát triển của trẻ trong tương lai, khi trẻ mới bắt đầu tiếp xúc và làm quen với thế giới bên ngoài.

Hiểu được điều đó, phương pháp giáo dục sớm Glenn Doman đã tập trung vào giai đoạn trẻ từ 0-6 tuổi, giới thiệu đến các bậc phụ huynh bộ học liệu sớm cho trẻ bao gồm: Bộ sơ sinh, bộ Thế giới xung quanh, bộ Toán và bộ Tiếng Việt (dạy trẻ học đọc)

Glenn Doman được giới thiệu tại Việt Nam được một thời gian và cũng đón nhận nhiều sự ủng hộ của các bậc phụ huynh như là một phương pháp giáo dục sớm đem lại hiệu quả phát triển trí thông minh cho trẻ nhỏ, thậm chí ngay từ độ tuổi sơ sinh. Nhiều người biết đến phương pháp giáo dục này thông qua việc biết đến nhiều trẻ nhỏ đã biết đọc, biết nhận biết các chữ khác nhau ngay từ khi còn nhỏ thông qua những tấm bảng, thẻ ghi chữ trong phương pháp giáo dục Glenn Doman.

Phương pháp giáo dục này do giáo sư Glenn Doman phát minh ra cùng với các cộng sự nghiên cứu và phát triển. Hiện tại, phương pháp này được phổ biến rộng rãi tại tất cả các nước phát triển như Anh, Mỹ, Úc, Canada, Nhật Bản, Singapore... và ngày càng phổ biến hơn ở các nước đang phát triển trong đó có cả Việt Nam. Kể từ khi được ra mắt, phương pháp Glenn Doman được giới thiệu như là một phương pháp hiệu quả nhằm kích thích phát triển trí thông minh tiềm năng của mỗi đứa trẻ và tạo ra những cơ hội để trẻ có thể phát triển trí thông minh của mình một cách hiệu quả nhất.

2. Một số nội dung cơ bản về giáo dục trẻ thông minh sớm

2.1. Giáo dục sớm

Giáo dục sớm là giáo dục khai mở và phát triển tiềm năng của con người trong giai đoạn từ 0-6 tuổi, đặc biệt từ 0-3 tuổi.

Đây là quá trình giáo dục kích thích chức năng của não bộ phát triển trong thời kỳ sinh trưởng của não. Não bộ của con người là một loại vật chất đặc thù, nó vừa là nơi có máu, có thịt, song cũng là cơ quan điều khiển hệ thống thần kinh, vì thế sự sinh trưởng phát triển của não cần có sự góp mặt của hai loại dinh dưỡng. Một là dinh dưỡng thông qua thực phẩm, cần phải có chế độ ăn hợp lý, khoa học và toàn diện với đầy đủ các chất dinh dưỡng. Hai là dinh dưỡng về mặt tinh thần, tức sự sinh trưởng của não bộ trong giai đoạn từ 0 đến trước 6 tuổi cần phải được tiếp nhận các kích thích tốt từ bên ngoài để có thể hoạt động tốt.

Giáo dục sớm là quá trình giáo dục nhằm mục đích khai thác tiềm năng to lớn của con người. Giới tâm lý học trên thế giới công nhận rằng với những người bình

thường, khả năng trí tuệ tiềm ẩn mới chỉ được khai thác từ 3-10%, chủ yếu trong giai đoạn đầu của cuộc đời.

Giáo dục sớm là quá trình giáo dục được tiến hành trong giai đoạn trí tuệ con người phát triển nhất (thời kỳ mẫn cảm) nên nó mang lại những ảnh hưởng sâu sắc nhất. Đồng thời, giáo dục sớm chính là quá trình bồi dưỡng nền tảng tính cách của mỗi người.

Giáo dục sớm là một bước đột phá của khoa học giáo dục hiện đại, tập trung trong giai đoạn vàng từ 0 (thai nhi) đến 6 tuổi, thời kỳ phát triển nhanh nhất của não bộ. Nghiên cứu về giáo dục trẻ từ sớm đã khẳng định: Cung cấp những trải nghiệm phong phú kích hoạt não trẻ ngay từ sơ sinh và trong lứa tuổi mầm non sẽ hình thành nên hàng tỉ các kết nối và mạng lưới thần kinh dày đặc trên bộ não trẻ, giúp trẻ đạt được những tiềm năng trí lực tối đa cho cả cuộc đời. Nhà giáo dục Nhật Bản Makoto Shichida từng nói: "Không nên đợi đến lúc não phát triển mới sử dụng nó, mà phải thúc đẩy não phát triển ngay trong quá trình sử dụng nó. Giáo dục sớm chính là giáo dục nhằm thúc đẩy chức năng hai bên bán cầu não phải và não trái phát triển một cách tối ưu".

Khác với phương pháp giáo dục theo kiểu truyền thống, đối với Giáo dục sớm, trẻ em không hề bị ép học sớm trước tuổi mà được phát triển hết sức tự nhiên, "học mà chơi, chơi mà học". Với phương pháp "dạy trong linh hoạt, học trong trò chơi, người dạy có ý mà người học vô ý, trong lúc chơi có học và trong học hành có chơi, trẻ tự quen với môi trường và người lớn làm gương dẫn dắt, tích cực động viên khích lệ, yêu thương dạy dỗ nhưng không quá nuông chiều, nuôi dưỡng trẻ có thói quen hình thành tính cách nhất định".

2.2. Mục tiêu của phương pháp giáo dục sớm

Phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman tập trung vào việc giúp mọi trẻ em đạt được các năng lực tối ưu về nhận thức, thể chất và xã hội để các bé trở thành các em bé thành công và hạnh phúc hơn.

“Thế giới cho rằng sự phát triển não bộ là một quá trình đã cài đặt sẵn và không thể thay đổi được. Tuy nhiên, chúng tôi đã phát hiện ra rằng sự tăng trưởng và phát triển của não bộ chỉ là một quá trình tăng trưởng năng động. Đây là một quá trình có thể bị dừng lại (khi não bị tổn thương nặng nề) hoặc có thể bị chậm lại (khi não bị tổn thương nhẹ) và điều quan trọng nhất đó là quá trình này có thể được đẩy nhanh lên”. Glenn Doman.

Viện IAHP cho rằng có thể tăng cường trí thông minh cho trẻ gấp nhiều lần trong giai đoạn 0-6 tuổi. Đây là giai đoạn não bộ của trẻ phát triển bùng nổ và các năng lực học tập không có giới hạn. Glenn Doman ví “Não trẻ giống như một miếng bọt biển. Chúng ta đưa vào bao nhiêu, nó thấm hút bấy nhiêu.”. Mọi em bé đều là thiên

tài và có những năng lực tiếp nhận các thông tin một cách vô hạn. Các năng lực này tỉ lệ nghịch với tuổi tác.

Chính vì vậy, hoàn toàn có thể giúp mọi em bé bình thường đều biết đọc hiểu dễ dàng vài ngôn ngữ, chơi đàn violin tốt, chơi thể dục dụng cụ tuyệt vời, làm toán cao cấp, lập trình các chương trình máy tính, bơi lội lặn ngụp tốt và học được bất cứ thứ gì chúng ta giới thiệu cho bé một cách chính xác và trung thực ở độ tuổi lên bốn. Lên sáu, mọi em bé đều có thể đạt được các khả năng trên một cách xuất sắc.

2.3. Đặc điểm của phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman

a. Lí thuyết về vòng tuần hoàn khép kín

Nửa sau của não và tủy sống được dùng thu nhận thông tin đi vào tức là các kích thích từ môi trường thông qua các giác quan: thị giác, thính giác, xúc giác (các giác quan như vị giác và khứu giác không được xét đến vì không đóng vai trò nhiều lắm trong việc quyết định các trí thông minh của con người). Chính vì vậy, nếu muốn não bộ phát triển thì cần cung cấp cho trẻ các kích thích về thị giác, thính giác, xúc giác theo đúng trình tự phát triển của não bộ với thời gian, cường độ và tần suất tăng dần. Nửa trước của bộ não và tủy sống điều khiển các thông tin não bộ xử lí và phản hồi lại đối với các kích thích đó thông qua các năng lực về vận động, ngôn ngữ, khả năng sử dụng tay.

Sáu năng lực về thị giác, thính giác, xúc giác, vận động, ngôn ngữ và khả năng điều khiển tay sẽ tương ứng với sáu dạng thức của trí thông minh. Một em bé hoàn toàn có thể đạt được trí thông minh về một năng lực nào đó hoặc đạt được cả sáu mặt này. Phương pháp Glenn Doman cũng chia những khả năng của sáu năng lực trên thành 7 mức độ phát triển tương ứng với độ phát triển của bộ não. Trẻ đạt được bất kỳ các mức độ phát triển nào là do độ chín muồi của não bộ tương ứng với giai đoạn đó.

b. Các chương trình cha mẹ dạy con tại nhà

Viện IAHP có những khóa học và những cuốn sách hướng dẫn các cha mẹ các phương pháp kích hoạt trí thông minh cho con tại gia đình. Các chương trình này bao gồm: dạy trẻ biết đọc sớm, dạy bé học toán, cung cấp các tri thức bách khoa và chương trình vận động sớm cho trẻ.

Chương trình dạy đọc cho trẻ: Đọc là một chức năng của thần kinh thị giác. Đọc không phải là một môn học. Chính vì vậy, mọi trẻ em đều có khả năng đọc và trên thực tế chúng là thiên tài về ngôn ngữ. Các học liệu để dạy trẻ học đọc bao gồm các thẻ từ và sách

Chương trình dạy toán cho trẻ: Dạy trẻ toán học cũng dễ như dạy đọc. Trẻ em cũng là thiên tài về toán học. Toán học không phải là một bộ môn cung cấp các kiến thức hàn lâm mà đơn giản, toán học chỉ là một ngôn ngữ khác để tư duy và suy luận. Học liệu dạy trẻ học toán là các thẻ chấm, thẻ số.

Chương trình cung cấp các tri thức bách khoa cho trẻ: Trẻ nhỏ có khả năng học bất cứ điều gì nếu chúng ta dạy chúng một cách chính xác và trung thực. Các kiến thức bách khoa chính là nền tảng của tri thức. Trẻ em có khả năng tiếp thu các kiến thức đó với một khối lượng ồ ạt và tốc độ nhanh hơn nhiều so với người lớn. Các học liệu cho chương trình này là các thẻ tri thức bách khoa.

Chương trình vận động: Vận động giúp trẻ có sức khỏe, độ dẻo dai và có tác động to lớn đến sự phát triển não bộ. Nó ảnh hưởng cả đến năng lực thị giác và ngôn ngữ của trẻ. Các phần của vận động bao gồm các bài tập động cơ bản như bò, trườn, đi, chạy, nhảy, leo trèo; các bài tập phát triển sự thăng bằng cho cơ thể và các bài tập phát triển khả năng sử dụng tay.

2.4. Phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman

2.4.1. Phương pháp giáo dục sớm Glenn Doman dựa trên các triết lý sau:

a. Mọi trẻ em đều có các tiềm năng của thiên tài

Mọi trẻ em ngay khi sinh ra đã có trí thông minh tiềm năng lớn hơn nhiều so với trí thông minh của Leonard Da Vinci - Glenn Doman. Kích thích các giác quan là chìa khóa để khai mở các tiềm năng của trẻ. “Chỉ có 5 con đường não bộ tiếp nhận thông tin từ thế giới xung quanh và tất cả những gì Leonardo Da Vinci cũng như bạn hoặc tôi hay em bé của bạn học được trong suốt cuộc đời mình đều phải thông qua 5 con đường này. Năm con đường đó là: Nhìn, nghe, sờ, nếm và ngửi.” – Glenn Doman

b. Việc dạy cho trẻ phải bắt đầu ngay sau khi sinh

Năm đầu đời là năm vô cùng quan trọng đối với trẻ. Đây là giai đoạn não bộ phát triển một cách bùng nổ. “Não người phát triển khi được sử dụng. Nếu chúng ta sử dụng nó thì chúng ta sẽ làm cho nó lớn hơn. Nếu chúng ta không sử dụng nó, đặc biệt là 12 tháng đầu đời thì thực tế chúng ta sẽ đánh mất các tế bào não và do vậy, chúng ta sẽ mất đi các năng lực của bộ não mà đáng ra chúng ta đã có.” - Janet Doman

c. Trẻ càng nhỏ thì học càng dễ dàng

Trước 5 tuổi, mọi trẻ em đều có thể dễ dàng tiếp thu một lượng thông tin lớn một cách ồ ạt. Trẻ dưới 4 tuổi học dễ dàng và hiệu quả hơn trẻ 5 tuổi. Trẻ dưới 3 tuổi thì thậm chí lại càng dễ dàng và hiệu quả hơn. Trẻ dưới hai tuổi là trẻ học hiệu quả và dễ dàng nhất.”

d. Mọi trẻ em theo bản năng đều thích học

Trẻ thích học hơn thích ăn; trẻ thích học hơn thích chơi. Trên thực tế, trẻ nghĩ học là chơi”

e. Mọi cha mẹ đều là các giáo viên tốt nhất của con

Vào những giây phút tệ nhất trong ngày tệ nhất của bạn với con thì bạn vẫn là người thầy tốt nhất của con- tốt hơn bất cứ giáo viên nào trên thế giới này. Vào những ngày bình thường hoặc vào những lúc tốt nhất trong những ngày tốt nhất của bạn thì bạn chắc chắn là người thầy tuyệt vời của con bởi bạn hiểu con mình hơn bất cứ ai. Và đặc biệt là bạn yêu thương con mình - đó là sự kết hợp hoàn hảo để tạo nên một người thầy tốt”.

f. Dạy và học nên là những phút giây vui vẻ

Các cha mẹ xứng đáng để được hưởng những niềm vui khi dạy con học, còn các em bé cũng phải có quyền để cảm nhận sự hứng khởi khi cùng học với cha mẹ mình.

g. Dạy và học không bao giờ cần kiểm tra

Một trong số những điều tuyệt vời nhất của việc dạy các thiên thần bé nhỏ là quá trình dạy học chỉ đơn thuần là quá trình cho đi các thông tin như việc trao tặng những món quà và không bao giờ đòi lại”.

2.4.2. Những điểm khác biệt của phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman

a. Độ tuổi học

Phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman chỉ dành riêng cho trẻ từ 0-6 tuổi, đặc biệt là trong giai đoạn vàng 0-3 tuổi. Vì đây là khoảng thời gian mà bộ não trẻ phát triển mạnh mẽ và có thể tiếp nhận thông tin một cách nhạy bén, linh hoạt nhất. Dạy trẻ càng sớm thì khả năng tiếp nhận của trẻ càng cao. Chính vì thế mà dạy trẻ hai tuổi sẽ dễ dàng hơn với trẻ ba tuổi, dạy trẻ một tuổi sẽ dễ dàng hơn so với trẻ hai tuổi.

b. Học liệu đơn giản

Học liệu theo phương pháp Glenn Doman là những tấm thẻ Flash Card được làm từ chất liệu giấy Ivory, phủ lớp chống lóa, giúp trẻ có thể tiếp nhận thông tin một cách hiệu quả nhất. Một số thẻ học là những hình ảnh thực và nhiều màu sắc với các chủ đề khác nhau về thế giới xung quanh sẽ giúp kích thích sự tham gia, tìm hiểu của trẻ.

c. Thời gian học

Phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman luôn phù hợp và dễ dàng ngay cả khi bố mẹ không có nhiều thời gian rảnh rỗi. Chỉ với năm phút mỗi ngày, bố mẹ hoàn toàn có thể dạy cho trẻ học đọc, làm toán hay học về thế giới xung quanh bằng những tấm thẻ Flash Card của Glenn Doman. Thời gian học như vậy là để phù hợp với khả năng chụp hình nhanh chóng và lâu dài của trẻ.

d. Học tại nhà

Phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman, bố mẹ chỉ cần dạy trẻ học ở nhà, không cần phải đưa trẻ tham gia bất kì lớp học nào. Cùng với những đồ chơi yêu thích, không gian gần gũi trẻ sẽ giúp trẻ hứng thú và yêu thích với bài học.

e. Bố mẹ là những người thầy

Trong suốt quá trình học, bố mẹ chính là những người thầy, người bạn đồng hành cùng con trên con đường phát triển của trẻ. Bố mẹ sẽ cùng trẻ vừa học vừa chơi với các tấm thẻ Flash Card, thay đổi bài học và trò chơi mỗi ngày để giúp trẻ tăng cường khả năng học hỏi và phát triển toàn diện về trí tuệ lẫn thể chất. Đây đồng thời cũng là cơ hội để gắn kết tình cảm thương yêu giữa các thành viên trong gia đình, giúp bố mẹ và bé có những giờ học vui vẻ và bổ ích bên nhau.

2.5. Tác dụng của phương pháp giáo dục sớm của Glenn Doman

Tìm hiểu về phương pháp giáo dục này, chúng ta sẽ có thể nhận ra Glenn Doman áp dụng việc chơi với trẻ nhỏ để qua đó dạy cho trẻ những kiến thức bổ ích được trẻ tiếp nhận một cách thú vị. Hay nói cách khác phương pháp giáo dục Glenn Doman thực hiện phương pháp chơi mà học, học mà chơi vô cùng hiệu quả.

- Việc chơi mà học, học mà chơi của phương pháp Glenn Doman rất bổ ích và thú vị

Ai cũng biết, việc chơi đối với bất kì đứa trẻ nào cũng là khoảng thời gian trẻ hào hứng và có nhiều giây phút thoải mái nhất. Không những vậy, thông qua quá trình chơi trẻ cũng có thể học được nhiều điều mới mẻ và sẽ nhanh chóng tiếp thu hơn rất nhiều trong khi bắt ép trẻ phải học. Chính vì vậy, phương pháp này có thể giúp trẻ rèn luyện trí não và tăng khả năng luyện trí nhớ rất tốt. Nó sẽ giúp trẻ phát huy tối đa những tiềm năng thông minh có sẵn ở bất cứ đứa trẻ nào và đồng thời mang đến cho trẻ nhiều cơ hội khám phá những kiến thức mới mẻ và giúp trẻ tư duy thông minh hơn, vượt trội hơn.

- Phương pháp Glenn Doman còn rèn luyện vận động cho trẻ nhỏ

Phương pháp giáo dục Glenn Doman, trẻ sẽ hoàn toàn có thể vui chơi vui vẻ cùng bố mẹ, bạn bè, quan trọng là qua đó lồng ghép những kiến thức mới mẻ mà trẻ sẽ học được, không phải qua sách vở hay lý thuyết.

- Trẻ em có tiềm năng thông minh bẩm sinh rất lớn và có thể phát triển toàn diện nếu bố mẹ biết cách

Phương pháp giáo dục Glenn Doman đã trở thành một bước đột phá trong những phương pháp giáo dục trẻ nhỏ bởi khác với những phương pháp khác, trẻ sẽ có thể vừa học được nhiều điều bổ ích lại vừa vui chơi thoải mái như bạn bè cùng trang lứa. Theo quan điểm của phương pháp giáo dục Glenn Doman, có thể thấy những điểm chính rất đáng ghi nhận như: Học là một phần thưởng, không phải là hình

phạt, học là niềm vui, không phải là việc vất, học là đặc quyền, không phải là sự phủ nhận.

KẾT LUẬN

Glenn Doman là người đi tiên phong trong phong trào cách mạng giáo dục sớm. “Cuộc cách mạng mềm” của ông và Viện IAHP Hoa Kỳ từ những năm 1955 đã làm thay đổi nhận thức của các cha mẹ về tiềm năng to lớn, cũng như các năng lực học tập không giới hạn của con cái họ trong giai đoạn 0-6 tuổi. Cuộc cách mạng này cũng giúp đưa những đứa trẻ và cha mẹ chúng lại gần với nhau hơn thông qua việc để cha mẹ hiểu họ chính là các giáo viên tốt nhất cho con cái họ. Khi cha mẹ và con cái trở nên gần gũi, trẻ em sẽ phát huy được các năng lực và tự tin hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. <http://Glenndomanvietnam.com>
2. [http://www.facebook.com/Glenndoman\(2016\)](http://www.facebook.com/Glenndoman(2016))

NGUYÊN NHÂN GÂY HỘI CHỨNG TỰ KỶ VÀ BIỆN PHÁP HỖ TRỢ

ThS. Nguyễn Thị Cẩm

TÓM TẮT

Hội chứng tự kỷ (HCTK) là một dạng rối nhiễu tâm lý, ở mức độ nặng nó gây nên những rối loạn phát triển về nhiều mặt, trong đó chủ yếu là rối loạn về khả năng quan hệ xã hội, giao tiếp và tính bất thường của hành vi, sở thích, do vậy cơ hội hòa nhập được với cuộc sống rất thấp, ảnh hưởng đến sự phát triển thể chất và tinh thần của trẻ. Bài viết lý giải một số nguyên nhân cơ bản dẫn đến HCTK ở trẻ, đề xuất một số biện pháp nâng cao hiệu quả giáo dục trẻ tự kỷ.

Từ khóa: *Hội chứng tự kỷ, trẻ tự kỷ, nguyên nhân, biện pháp*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Tự kỷ là một hội chứng rối loạn về tương tác xã hội, giao tiếp và sự nghèo nàn, rập khuôn trong các hành vi ứng xử, trong các mối quan tâm và các hoạt động của thân chủ được biểu hiện một cách ổn định và rõ nét trong đời sống hàng ngày. (Theo Báo cáo của Hiệp hội Tâm bệnh học Pháp tháng 6/2005)

Tự kỷ (tiếng Anh: *autism*) là một chứng rối loạn phát triển của hệ thần kinh nơi một số trẻ em. Những trẻ em mang chứng tự kỷ biểu hiện khiếm khuyết về tương tác xã hội; khiếm khuyết về truyền thông giao tiếp; và các hành vi sở thích hạn chế và lặp đi lặp lại. (theo từ điển Wikipedia Tiếng Việt https://vi.wikipedia.org/wiki/Tự_kỷ)

Tự kỷ hay còn được gọi là rối loạn phổ tự kỷ (ASD) là một khuyết tật được hình thành bởi những sự khác biệt trong não bộ. Tự kỷ bao gồm nhiều dạng khác nhau và những dạng này được chẩn đoán riêng biệt với nhau: Tự kỷ, rối loạn phát triển lan toả - không điển hình (PDD – NOS) và hội chứng Asperger. Những dạng tự kỷ khác nhau được xếp vào nhóm rối loạn phổ tự kỷ.

Trẻ mắc hội chứng tự kỷ đang ngày càng trở thành vấn đề nóng của toàn xã hội, và là mối quan tâm hàng đầu của những gia đình không may có con em mắc phải hội chứng này. Trong những năm gần đây, số ca chẩn đoán tự kỷ ngày càng tăng. Từ trước những năm 1990, tỷ lệ trẻ tự kỷ trên thế giới được chẩn đoán tự kỷ vào khoảng 1/10.000 trẻ. Tuy vậy, cho tới giữa những năm 2000, con số này tăng gấp nhiều lần. Cụ thể, tại một số bang của Mỹ như West Virginia or New Jersey, cứ trong 1000 trẻ 8 tuổi, có tới 4.5-9.9 trẻ trong phổ tự kỷ [8] . Ở Hà Lan, tỷ lệ trẻ tự kỷ khoảng 1/1000, trong khi những trẻ trong phổ tự kỷ là 1/333. Ở Việt Nam hiện chưa có nghiên cứu điều tra, thống kê chính thức về trẻ tự kỷ. Nếu ước lượng theo tỷ lệ của nước Anh thì Việt Nam hiện sẽ có khoảng trên 160.000 người tự kỷ.[7]

Theo thống kê của bệnh viện Nhi TW thì số trẻ tự kỷ đến khám năm 2007 gấp 50 lần so với năm 2000. Tại TP.HCM, năm 2000 chỉ có hai trẻ tự kỷ đến điều trị thì năm 2008 đã tăng hơn 160 lần. Dù vậy những con số này vẫn chưa thể nói lên được hết thực trạng tự kỷ hiện nay vì còn rất nhiều những đứa trẻ không được cha mẹ đưa đến các cơ sở y tế để thăm khám.

Hiện nay, những kiến thức về hội chứng tự kỷ và nguyên nhân dẫn đến hội chứng tự kỷ của người dân, các bậc phụ huynh còn chưa đầy đủ. Điều đó vô tình gây nên án oan cho một số trẻ không mắc chứng tự kỷ, cũng gây khó khăn trong việc chẩn đoán và điều trị những trẻ có hội chứng tự kỷ thật sự, đồng thời cũng tạo ra những cách nhìn tiêu cực về hội chứng tự kỷ và trẻ tự kỷ.

NỘI DUNG

1. Nguyên nhân gây hội chứng tự kỷ

Trong những năm qua, đã có nhiều công trình nghiên cứu khác nhau về nguyên nhân gây nên hội chứng tự kỷ. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn chưa có nghiên cứu nào mang tính thuyết phục tuyệt đối. Ở đây chúng tôi xin tóm lược một số nhóm nguyên nhân chính vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu.

1.1. Nhóm nguyên nhân sinh học

Nhóm nguyên nhân sinh học bao gồm những nguyên nhân cơ bản sau:

**** Di truyền***

Nguyên nhân quan trọng, mang nhiều thông tin và có khả năng nhất của hội chứng tự kỷ chính là di truyền. Những nghiên cứu đã cho thấy một số chỉ báo về những ảnh hưởng của gen đối với bệnh tự kỷ: trong số anh em của các trẻ mắc CTK có thể gặp phải một số khó khăn về mặt ngôn ngữ từ mức độ nhẹ đến nặng hay những khó khăn nhỏ về mặt xã hội. Điều đó có thể những đứa trẻ này có một vài, nhưng không phải là toàn bộ những gen có liên quan đến chứng tự kỷ ở anh chị, em, chúng. Trong đó cặp sinh đôi cùng hợp tử có nhiều khả năng bị tự kỷ hơn so với cặp sinh đôi khác trứng.

Có một vài cách cơ bản để xem xét vấn đề di truyền trong HCTK. Trước hết là những bất thường về gen, bao gồm những bất thường được di truyền lại cho thế hệ sau từ bố, mẹ hoặc từ một người họ hàng xa hơn, thường là các gen liên quan trên cặp nhiễm sắc thể số 2, 7, 16 và 19. Đó cũng có thể là một đột biến gen ngẫu nhiên mà đặc biệt của cặp nhiễm sắc thể số 15. Hội chứng gãy nhiễm sắc thể X (fragile X syndrome) và một bệnh não di truyền khác là bệnh xơ não củ (di truyền nhiễm sắc thể Autosom trội) cũng được cho là có liên quan đến việc gây nên HCTK. Tuy nhiên, các nhà khoa học vẫn chưa tìm thấy gen bệnh có liên quan trực tiếp với tự kỷ [1, tr.3], [5], [10], [3, tr.22].

Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra rằng hội chứng tự kỷ dường như không do một gen nào gây ra mà do một số gen kết hợp với nhau trong thành phần gen của một đứa trẻ. Do vậy, không phải mọi đứa trẻ trong gia đình đều nhận được những gen giống nhau (trừ trường hợp sinh đôi cùng trứng) nên không phải tất cả các anh chị em đều mắc chứng tự kỷ.

Cũng cần suy nghĩ về những gen “nguy cơ” gây ra chứng tự kỷ hay những gen “dễ bị tổn thương”. Bởi ít nhất một vài trong số những gen này có thể không phải lúc nào cũng gây ra chứng tự kỷ, mà chỉ khi chúng được kích hoạt bởi một chất xúc tác nào đó.

** Sự phát triển bất thường của não*

Một số nghiên cứu xung quanh sự bất thường của não gây nên tình trạng tự kỷ như: do hành tủy trên não hay tiểu não bé hơn mức bình thường. Nghiên cứu khác cho rằng có nhiều chất dẫn truyền thần kinh Serotonin ở một nhóm tự kỷ hơn người bình thường. Hay việc tổn thương não ở vùng hệ viền và bộ phận tiểu não là nguyên nhân gây nên tự kỷ, các dị tật nhỏ li ti ở vùng này có lẽ đã có trước lúc sinh ra và có thể tác động đến quy trình xử lý mọi loại thông tin do giác quan truyền tới và ảnh hưởng rõ rệt đến việc học tập, các phản ứng và hành vi nói chung. Tuy nhiên chưa có bằng chứng khoa học nào đủ sức thuyết phục cho những điều này.

** Những khó khăn trong thai nghén và sinh nở:*

Các bà mẹ 35 tuổi sinh con đầu lòng, chảy máu giữa tháng thứ tư và tháng thứ tám của thai kì, đẻ non dưới 37 tuần, cân nhẹ dưới 2500 gram, ngạt hoặc thiếu oxi trong khi sinh, chấn thương sọ não do can thiệp của sản khoa; trẻ bị nhiễm trùng thần kinh, đặc biệt sau khi bị viêm não; thiếu oxi do suy hô hấp nặng... đều là những nguyên nhân có nguy cơ gây nên chứng tự kỷ [4], [9], [10].

** Virut:* Nguy cơ trẻ mắc hội chứng tự kỷ sẽ tăng cao nếu người mẹ bị nhiễm sởi, sốt phát ban trong 3 tháng đầu tiên của thời kỳ mang thai hoặc trẻ mắc phải trong thời thơ ấu (virut cytomegalo, Rubella, viêm não herpes (herpes encephaliti) hoặc người mẹ mắc các bệnh về chuyển hóa như đái tháo đường, nhiễm độc thai nghén nặng không được điều trị, dùng thuốc chống động kinh trong khi mang thai... [2], [6], [9].

Cùng với những lý do trên, nghiên cứu của tiến sĩ Fiona Scott và Carol Stott cho biết một phần nguyên nhân dẫn đến bệnh tự kỷ phát triển có liên quan đến việc tiêm chủng vaccin sởi - quai bị - rubella 3 trong 1 khi trẻ được 12 - 15 tháng tuổi. Viện Y khoa Hoa Kỳ đưa ra hai kết quả nghiên cứu cho rằng: có thể có liên hệ giữa bệnh tự kỷ và chất độc thủy ngân Thimerosal trong thuốc chủng ngừa MMR, chất giữ cho thuốc chủng không bị nhiễm trùng. Tuy nhiên vẫn chưa thể chắc chắn để kết luận mối liên hệ giữa chất gốc thủy ngân thimerosal và bệnh tự kỷ [1], [2], [4].

** Sự ô nhiễm và chất độc trong môi trường* cũng được coi là nguyên nhân có thể gây ra tự kỷ. Năm 2001, các nghiên cứu ở bang Texas - Mỹ phát hiện rằng số trẻ

mắc chứng tự kỷ tỷ lệ thuận với lượng thủy ngân được thải ra trong môi trường. Minh chứng là ở thị trấn nhỏ Leomenster, Massachusetts tỷ lệ người tự kỷ cao hơn các nơi khác vì nơi đây đã từng có một nhà máy sản xuất kính mát mà trong đó tỷ lệ tự kỷ cao nhất ở những hộ nằm dưới hướng gió từ các cột khói của nhà máy [4].

1.2. Nhóm nguyên nhân môi trường xã hội

Trước đây Kanner và Asperger đã cho rằng HCTK có nguyên nhân từ sự chăm sóc, giáo dục của các bậc cha mẹ. Cho đến những năm 1970, người ta cũng khẳng định lại điều đó, họ cho rằng những người mẹ lạnh lùng trong cách chăm sóc, giáo dục con là nguyên nhân dẫn đến việc trẻ mắc HCTK. Tuy nhiên, lý thuyết này hoàn toàn không được hỗ trợ bằng một nghiên cứu thuyết phục nào.

Trên một số phương tiện thông tin đại chúng hay nhắc đến việc cho trẻ xem tivi quá sớm, quá nhiều mà thiếu sự quan tâm chăm sóc trong vòng 24 tháng đầu là nguyên nhân dẫn đến HCTK. Một quan điểm khác cho rằng, trẻ em sống ở TP do ít tiếp xúc với nhiều người xung quanh nên có những biểu hiện tự kỷ... và đó cũng là cách người ta dùng để giải thích vì sao mà số trẻ em mắc HCTK ở TP nhiều hơn nông thôn. Tuy nhiên, đây cũng chỉ là những giả thuyết thiếu căn cứ, chưa có những minh chứng vững chắc.

Hiện nay càng có nhiều bằng chứng cho rằng tự kỷ là do nhiều vấn đề gây nên. Theo một số chuyên gia trong lĩnh vực tự kỷ - Tiến sĩ Edward Ritvo (Đại học California), Los Angeles đưa ra giả thuyết rằng tồn tại một tổ bảm về gen liên quan đến tự kỷ, tổ bảm này được mã hóa trong một số gen nhất định và dưới sự tương tác với một số nhân tố về môi trường hiện vẫn chưa xác định và gây nên sự thay đổi của hệ thống miễn dịch, hệ thống thần kinh cảm giác, não và cả cơ quan tiêu hóa. Những sự thay đổi này gây ra những triệu chứng lâm sàng ở cá nhân đó [1], [6], [9], [10].

Tóm lại, mặc dù chúng ta đã tìm ra không ít những mối liên hệ giữa hội chứng tự kỷ và các yếu tố nguy cơ (cả những yếu tố được xem là nguyên nhân chính và các yếu tố được xem là chất xúc tác) nhưng về cơ bản vẫn chưa có một nghiên cứu nào đủ sức thuyết phục một cách tuyệt đối. Mặc dù vậy, với những nguyên nhân vừa đề cập đến đã làm sáng rõ hơn vấn đề mà bấy lâu chúng ta quan tâm. Do vậy, cũng giống như trong quy trình chẩn đoán trẻ tự kỷ, để tìm kiếm nguyên nhân của hội chứng này cần có sự hợp tác của các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực và cần dựa trên các quan sát lâm sàng cùng với những xét nghiệm y học hiện đại trên từng trường hợp cụ thể.

2. Một số biện pháp cụ thể hỗ trợ giáo dục trẻ tự kỷ

Biện pháp 1: Chia lớp học theo mức độ rối loạn tự kỷ

Mỗi mức độ rối loạn có những khó khăn khác nhau do đó đòi hỏi phải có hỗ trợ giáo dục tương ứng. Ở đây trẻ chủ yếu là loại kỷ điển hình, vì thế việc phân chia lớp

học/nhóm hỗ trợ theo mức độ phát triển là phù hợp để có những hỗ trợ cụ thể, sát đối tượng.

Cách tiến hành: Phân trẻ ra làm hai nhóm: nhóm có mức độ rối loạn nhẹ - vừa và nhóm có mức rối loạn nặng trên cơ sở kết quả CARS. Trong mỗi nhóm phân trẻ ra thành 3 cụm theo loại khó khăn trên 3 lĩnh vực từ kết quả điều tra để có những hỗ trợ cụ thể, phù hợp hơn.

Trên cơ sở phân nhóm theo mức độ và các khó khăn theo lĩnh vực trong mỗi nhóm, xây dựng kế hoạch hỗ trợ cho từng nhóm. Dung lượng và các mặt cụ thể trong nội dung được xác định trên cơ sở khó khăn và thuận lợi của từng nhóm. Sau đó sắp xếp trình tự nội dung trên cơ sở xen kẽ các hoạt động tĩnh và động. Xác định các biện pháp giáo dục tương ứng với nội dung và các phương tiện, điều kiện thực hiện những nội dung đó.

Biện pháp 2. Hỗ trợ cá nhân theo đặc điểm phát triển của từng trẻ

Nội dung hỗ trợ cá nhân dựa trên những biểu hiện khó khăn của từng trẻ được ghi lại trong hồ sơ nghiên cứu của trẻ, thể hiện mức độ khó khăn trên 3 lĩnh vực mà mỗi trẻ gặp phải. Để làm được điều đó giáo viên, nhà trị liệu phải:

- Nghiên cứu hồ sơ tâm lý của trẻ, xác định những mặt mạnh, yếu cụ thể của từng trẻ.
- Xác định những mặt cần hỗ trợ trước mắt, những mặt hỗ trợ lâu dài.
- Xác định các phương pháp thực hiện các nội dung đó, thời gian, không gian, hoạt động đi kèm để hỗ trợ cá nhân trên cơ sở thực hiện kế hoạch chung của nhóm.

Để thực hiện tốt hỗ trợ cá nhân đòi hỏi nhiều về mặt thời gian, nhân lực và điều kiện vật chất đầy đủ cho những hỗ trợ riêng đa dạng.

Biện pháp 3. Phối hợp, tư vấn, hướng dẫn cha mẹ trẻ trong công tác giáo dục

Cha mẹ trẻ là nhân tố có vai trò quan trọng trong việc đạt được những hỗ trợ nhanh chóng và bền vững. Hiện nay công tác phối hợp giữa gia đình và cơ sở giáo dục còn lỏng lẻo: giáo viên đôi lúc không quan tâm đến việc trao đổi thông tin hằng ngày về trẻ cho phụ huynh trẻ, thiếu kế hoạch phối hợp. Cha mẹ trẻ thì “*giao phó*” cho giáo viên do vậy hiệu quả giáo dục chưa tương xứng với sự đầu tư. Để nâng cao chất lượng hỗ trợ giáo dục cũng như sự phát triển nhanh chóng, đồng bộ ở trẻ, phải cần đến công tác phối hợp giữa gia đình và cơ sở giáo dục, giáo viên, nhà trị liệu.

** Nội dung phối hợp bao gồm:*

- Những thông tin hằng ngày của trẻ ở nhà và ở trường.
- Tình hình phát triển của trẻ: khó khăn trẻ gặp phải và những điểm mạnh của trẻ.
- Tri thức, hiểu biết về trẻ tự kỷ và những phương thức hỗ trợ.

- Mục tiêu giáo dục trước mắt, lâu dài và các nội dung cụ thể cần thực hiện để đạt mục tiêu.

- Các thông tin xã hội liên quan đến trẻ mà cơ sở giáo dục, gia đình cần biết.

** Để thực hiện phối hợp:*

- Về phía giáo viên, nhà trị liệu: thường xuyên trao đổi thông tin hằng ngày của cháu ở trường cho phụ huynh trẻ vào giờ trả trẻ.

- Về phía trung tâm, cơ sở giáo dục:

+ Tổ chức họp phụ huynh định kỳ để trao đổi tình hình học tập của các cháu.

+ Tổ chức tập huấn, trao đổi chuyên môn cho phụ huynh.

+ Bàn bạc kế hoạch giáo dục chung và những hỗ trợ cá nhân ở cơ sở và ở gia đình với phụ huynh trẻ để đi đến thống nhất chung trong giáo dục, phụ huynh trẻ cũng có bản kế hoạch này để thực hiện ở nhà.

- Về phía phụ huynh:

+ Thông báo tình hình ở nhà của cháu hằng ngày cho giáo viên biết qua giờ đón trẻ.

+ Tích cực tham gia họp phụ huynh, tập huấn, sinh hoạt chuyên môn tại cơ sở.

+ Quan sát các giờ trị liệu cá nhân cho trẻ để hiểu biết và học các kỹ năng hỗ trợ cháu ở nhà.

+ Cùng trung tâm, giáo viên bàn bạc kế hoạch hỗ trợ cho cháu và thực hiện đúng kế hoạch đã đề ra.

Biện pháp 4. Đánh giá thường xuyên, định kỳ việc thực hiện kế hoạch và kế hoạch đề ra

Việc thực hiện kế hoạch phải được đánh giá thường xuyên trong từng giờ tập, buổi tập và theo định kỳ. Việc đánh giá phải được thực hiện trên nhiều lĩnh vực, của tất cả ý kiến những giáo viên trực tiếp hỗ trợ các cháu. Kết quả đánh giá sẽ thông báo phụ huynh, ngược lại, phụ huynh cũng thực hiện việc đánh giá ở gia đình và thông báo đến giáo viên.

** Nội dung đánh giá:*

- Đánh giá chung cho nhóm và đánh giá cá nhân

- Đánh giá công tác phối hợp giữa gia đình và cơ sở giáo dục

** Cách thức đánh giá:*

- Đánh giá theo mục tiêu đạt được hàng ngày, tuần, tháng.

- Đánh giá theo định kỳ có tổ chức, kế hoạch: theo tháng, quý, năm.

** Những yêu cầu khi đánh giá:*

+ Xây dựng chuẩn đánh giá cụ thể, rõ ràng cho nhóm, cá nhân dựa trên các mục tiêu, yêu cầu đạt được cho nhóm, cá nhân đó.

+ Thực hiện quy trình và việc đánh giá phù hợp, nghiêm túc.

+ Bàn bạc, thảo luận sau khi có kết quả đánh giá giữa GV, nhà trị liệu, nhà quản lý chuyên môn, tìm nguyên nhân của các hạn chế, khắc phục ở kế hoạch tiếp theo.

Đề công tác giáo dục trẻ tự kỷ đạt được hiệu quả cao, giúp trẻ nâng cao nhận thức, khả năng hòa nhập và tương tác xã hội cần phối hợp các biện pháp một cách nhịp nhàng, có sự chung tay vào cuộc của cộng đồng, cơ sở giáo dục, giáo viên, đặc biệt là phụ huynh có con, em tự kỷ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ môn Nhi trường Đại học Y Hà Nội (2008), *Chẩn đoán và can thiệp sớm hội chứng tự kỷ ở trẻ em*, tài liệu Hội thảo cập nhật kiến thức nhi khoa lần II năm 2008, Đại học Y Hà Nội.

2. Vũ Thị Bích Hạnh (2007), *Tự kỷ - phát hiện sớm và can thiệp sớm*, NXB Y học, Hà Nội.

3. Nguyễn Kế Hào (2005), *Giáo trình Tâm lý học lứa tuổi và Tâm lý học sư phạm*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội.

4. Bùi Thu Lan (2006), *Tìm hiểu chứng bệnh tự kỷ và liệu pháp điều trị*, NXB văn hóa thông tin, Hà Nội.

5. Bệnh viện Nhi Đồng 1, tổ chức Atlantic Philan Thropies (2008), *Bệnh tự kỷ ở trẻ em* (tài liệu hội thảo, 2008), Sở Y Tế TP HCM.

6. Đỗ Thị Thảo - Trần Thị Thiệp (2009), *Hỗ trợ các kỹ năng và hỗ trợ hòa nhập cho trẻ tự kỷ* (Tài liệu bồi dưỡng Giáo viên và Phụ huynh học sinh), Trường Đại học Sư Phạm, Hà Nội.

7. <http://www.vietnamplus.vn/Home/Tre-mac-tu-ky-gia-tang-do-gia-dinh-thieu-hieu-biet/20126/144446.vnplus>

8. <http://tretuky.com/baiviet/408/DÀO-TAO-GIAO-VIEN-DAY-TRE-TU-KY-TRONG-TINH-HINH-HIEN-NAY.aspx>

9. <http://www.tamlyhocthanhkinh.com/cac-roi-loan-phat-trien-than-kinh-2/tre-tu-ky>, Các rối loạn phát triển thần kinh-trẻ tự kỷ phần 1,2,3.

10. <http://vnfamilycare.com/spotlight/phuong-phap-giao-duc-tre-tu-ky>

11. <http://www.childdevelopmentmedia.com/blog/?p=77>

12. http://www.talkaboutcuringautism.org/autism/latest_autism_statistics.htm